

Số: 15 /KH-UBND

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2026

## KẾ HOẠCH

### Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố năm 2026

Căn cứ Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố năm 2026 với các nội dung chủ yếu sau:

#### I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

##### 1. Mục đích

- Cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm ngay từ đầu năm 2026 nhằm thực hiện thắng lợi các Nghị quyết của Chính phủ, Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố năm 2026 và dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2026, đảm bảo phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách năm 2026 do Trung ương và Hội đồng nhân dân thành phố giao, tăng ít nhất 10% so với ước thực hiện năm 2025.

- Xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp của từng cơ quan, đơn vị; phân công rõ trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý thuế, các Luật có liên quan đảm bảo thu đúng, thu đủ và nộp kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước.

##### 2. Yêu cầu

- Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cấp có thẩm quyền trong việc triển khai nhiệm vụ thu và biện pháp quản lý thu trên địa bàn. Thực hiện thu đúng, thu đủ, thu kịp

thời vào ngân sách nhà nước và nuôi dưỡng nguồn thu theo hướng ổn định, phát triển bền vững, duy trì lâu dài, đảm bảo yêu cầu cân đối bền vững ngân sách địa phương, trong đó ngân sách thành phố đóng vai trò chi phối, chủ đạo trong ngân sách địa phương.

- Chi đạo quyết liệt thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước, đơn đốc thu ngân sách phải gắn với theo dõi sát tình hình sản xuất, kinh doanh; kịp thời động viên, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chủ lực, có đóng góp quan trọng cho nguồn thu ngân sách thành phố, góp phần duy trì và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Các cơ quan, đơn vị trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động triển khai các biện pháp quản lý, khai thác các nguồn thu, kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của các đối tượng nộp thuế trên địa bàn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thu ngân sách. Rà soát đầy đủ các khoản thu còn dư địa, tiềm năng tăng thu, và khai thác các nguồn thu, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách nhà nước Trung ương và Hội đồng nhân dân thành phố giao.

## II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

Căn cứ dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) thành phố giao, kế hoạch thu ngân sách trên địa bàn thành phố cụ thể như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026: 194.935,654 tỷ đồng; trong đó:

- Thu nội địa 103.166 tỷ đồng.
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 84.200 tỷ đồng.
- Các khoản thu khác còn lại 7.569,654 tỷ đồng.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026 phấn đấu đạt 211.826,760 tỷ đồng, đạt 108,7% dự toán Trung ương, đạt 108,7% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao; bằng 112,8% ước thực hiện năm 2025 (187.766,675 tỷ đồng); trong đó:

- Thu nội địa phấn đấu đạt 112.682,106 tỷ đồng, đạt 109,2% dự toán Trung ương và Hội đồng nhân dân thành phố giao; bằng 112,7% ước thực hiện năm 2025 (100.000 tỷ đồng).

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (thu xuất nhập khẩu) phấn đấu đạt 91.575 tỷ đồng, đạt 108,8% dự toán Trung ương và Hội đồng nhân dân thành phố giao; bằng 110% ước thực hiện năm 2025 (83.250 tỷ đồng).

- Các khoản thu khác còn lại 7.569,654 tỷ đồng, đạt 100,7% dự toán Trung ương, đạt 100% dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao.

### 1. Tổng thể kế hoạch thu cụ thể từng tháng, quý như sau

Đơn vị: triệu đồng

STT	Quý /tháng	Thu NSNN	Kế hoạch thực hiện DT HĐND TP giao	Kế hoạch phân đầu	Tỷ lệ (%) KH phân đầu so dự toán HĐND TP giao
	Tổng năm 2026	Tổng thu NSNN; trong đó	194.935.654	211.826.760	108,7%
		Thu nội địa	103.166.000	112.682.106	109,2%
		Thu xuất nhập khẩu	84.200.000	91.575.000	108,8%
1	Quý I	Tổng thu NSNN; trong đó	50.495.959	52.417.223	103,8%
		Thu nội địa	25.167.905	25.411.224	101,0%
		Thu xuất nhập khẩu	19.157.000	20.834.945	108,8%
	Tháng 1	Tổng thu NSNN; trong đó	18.836.961	19.567.025	103,9%
		Thu nội địa	11.617.161	11.715.357	100,8%
		Thu xuất nhập khẩu	7.214.000	7.845.868	108,8%
	Tháng 2	Tổng thu NSNN; trong đó	15.555.192	16.058.884	103,2%
		Thu nội địa	4.730.438	4.825.264	102,0%
		Thu xuất nhập khẩu	4.668.000	5.076.866	108,8%
	Tháng 3	Tổng thu NSNN; trong đó	16.103.806	16.791.314	104,3%
		Thu nội địa	8.820.306	8.870.603	100,6%
		Thu xuất nhập khẩu	7.275.000	7.912.211	108,8%
2	Quý II	Tổng thu NSNN; trong đó	43.322.054	45.528.957	105,1%
		Thu nội địa	21.662.704	21.975.406	101,4%
		Thu xuất nhập khẩu	21.626.000	23.520.201	108,8%
	Tháng 4	Tổng thu NSNN; trong đó	18.606.582	19.305.799	103,8%
		Thu nội địa	11.172.582	11.221.625	100,4%
		Thu xuất nhập khẩu	7.423.000	8.073.174	108,8%
	Tháng 5	Tổng thu NSNN; trong đó	12.942.538	13.653.265	105,5%
		Thu nội địa	5.597.363	5.665.712	101,2%
		Thu xuất nhập khẩu	7.334.000	7.976.378	108,8%
	Tháng 6	Tổng thu NSNN; trong đó	11.772.934	12.569.892	106,8%
		Thu nội địa	4.892.759	5.088.068	104,0%

STT	Quý /tháng	Thu NSNN	Kế hoạch thực hiện DT HĐND TP giao	Kế hoạch phân đầu	Tỷ lệ (%) KH phân đầu so dự toán HĐND TP giao
		Thu xuất nhập khẩu	6.869.000	7.470.649	108,8%
3	Quý III	<b>Tổng thu NSNN; trong đó</b>	<b>59.313.329</b>	<b>64.853.750</b>	109,3%
		Thu nội địa	38.259.454	41.962.431	109,7%
		Thu xuất nhập khẩu	20.978.000	22.815.444	108,8%
	Tháng 7	<b>Tổng thu NSNN; trong đó</b>	<b>13.682.410</b>	<b>14.437.177</b>	105,5%
		Thu nội địa	6.462.035	6.584.847	101,9%
		Thu xuất nhập khẩu	7.215.000	7.846.955	108,8%
	Tháng 8	<b>Tổng thu NSNN; trong đó</b>	<b>12.237.016</b>	<b>12.906.347</b>	105,5%
		Thu nội địa	5.309.641	5.372.680	101,2%
		Thu xuất nhập khẩu	6.922.000	7.528.292	108,8%
	Tháng 9	<b>Tổng thu NSNN; trong đó</b>	<b>33.393.903</b>	<b>37.510.225</b>	112,3%
		Thu nội địa	26.487.778	30.004.903	113,3%
		Thu xuất nhập khẩu	6.841.000	7.440.197	108,8%
4	Quý IV	<b>Tổng thu NSNN; trong đó</b>	<b>41.804.312</b>	<b>49.026.830</b>	117,3%
		Thu nội địa	18.075.937	23.333.045	129,1%
		Thu xuất nhập khẩu	22.439.000	24.404.410	108,8%
	Tháng 10	<b>Tổng thu NSNN; trong đó</b>	<b>14.819.587</b>	<b>15.534.497</b>	104,8%
		Thu nội địa	7.337.462	7.402.724	100,9%
		Thu xuất nhập khẩu	7.417.000	8.066.648	108,8%
	Tháng 11	<b>Tổng thu NSNN; trong đó</b>	<b>13.332.849</b>	<b>14.118.894</b>	105,9%
		Thu nội địa	5.657.724	5.777.217	102,1%
		Thu xuất nhập khẩu	7.610.000	8.276.552	108,8%
	Tháng 12	<b>Tổng thu NSNN; trong đó</b>	<b>13.651.876</b>	<b>19.373.439</b>	141,9%
		Thu nội địa	5.080.751	10.153.104	199,8%
		Thu xuất nhập khẩu	7.412.000	8.061.210	108,8%

2. Tiến độ thực hiện thu từng khu vực, từng sắc thuế và các doanh nghiệp trọng điểm theo các phụ lục đính kèm.

### III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, doanh nhân tiếp cận, nắm bắt cơ hội đầu tư kinh doanh tại thành phố Hải Phòng; tập trung trao đổi thông tin, đồng hành cùng doanh nghiệp, tháo

gỡ khó khăn, vướng mắc và hỗ trợ doanh nghiệp trên các lĩnh vực: Thủ tục hành chính về cấp phép đăng ký kinh doanh, chứng nhận đầu tư, đăng ký nộp thuế, khai báo hải quan xuất, nhập khẩu...; Hỗ trợ tiếp cận được nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng, vốn hỗ trợ của nhà nước thông qua các Đề án, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; Dịch vụ Logistics thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp kết nối từ khâu sản xuất đến tiêu thụ an toàn, hiệu quả với chi phí thấp nhất; Đảm bảo điều kiện về an ninh trật tự, an toàn giao thông giúp nhà đầu tư, doanh nghiệp yên tâm triển khai dự án; Quảng bá hình ảnh địa phương, hỗ trợ công tác quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp đến thị trường trong và ngoài thành phố (kể cả thị trường nước ngoài khai thác tiềm năng lợi thế của địa phương; Mở rộng quan hệ đối ngoại của thành phố với các nước; Thực hiện các giải pháp ổn định nguồn cung vật liệu xây dựng, nhiên liệu xăng, dầu... không để đứt gãy chuỗi cung ứng, kiên quyết xử lý các đối tượng có biểu hiện sản xuất, kinh doanh trái pháp luật, thao túng giá cả thị trường làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh của thành phố.

2. Đẩy mạnh công tác thành lập mới doanh nghiệp, phấn đấu từng bước đạt mục tiêu đến năm 2030 có trên 87.000 doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thành phố, trên 20 doanh nghiệp hoạt động/ngày/người dân; có giải pháp hỗ trợ để giảm thiểu số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc thông báo giải thể chấm dứt đầu tư kinh doanh; thu hút, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp từ địa phương khác có cơ hội được đầu tư, kinh doanh tại thành phố Hải Phòng, kể cả các trường hợp phát sinh liên danh, liên kết với doanh nghiệp trong thành phố; đặc biệt quan tâm đến các doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu thường xuyên qua cảng biển thành phố Hải Phòng. Rà soát, yêu cầu các Công ty, Tập đoàn không có trụ sở tại Hải Phòng khi thực hiện các dự án tại Hải Phòng (đặc biệt là các dự án lớn, trọng điểm) thành lập doanh nghiệp mới để thực hiện dự án, Chi nhánh hạch toán độc lập tại thành phố Hải Phòng để kê khai, nộp thuế tại thành phố Hải Phòng nhằm tăng thu ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ, Kế hoạch hành động số 07-KH/TU ngày 25/7/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy và Kế hoạch 137/KH-UBND ngày 26/7/2025 của UBND thành phố thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân tại thành phố Hải Phòng.

### 3. Tăng cường công tác giải ngân các nguồn lực tài chính công

Về giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 đã được Hội đồng nhân dân thành phố giao tại Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 11/12/2025, Ủy ban nhân dân thành phố giao tại Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 12/12/2025; kết quả giải ngân vốn có tác động tỷ lệ thuận với mục tiêu tăng trưởng kinh tế - xã

hội của thành phố; trong đó, yêu cầu chất lượng đầu tư, chất lượng giải ngân vốn phải đáp ứng được các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng; phấn đấu đến hết ngày 31/01/2027 giải ngân đạt 100,1% vốn Thủ tướng Chính phủ giao, đạt 100% vốn Thành phố giao.

Về giải ngân các khoản dự toán chi thường xuyên thuộc ngân sách địa phương được quan tâm, chỉ đạo sớm phân bổ, phân khai ngay từ đầu năm đủ điều kiện thanh toán, giải ngân đáp ứng nhu cầu về chế độ chính sách và an sinh - xã hội, đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan trong hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở, bên cạnh đó còn góp phần quan trọng mục tiêu tăng trưởng kinh tế - xã hội của thành phố thông qua các Đề án, Chương trình mục tiêu quốc gia, các gói thầu cung ứng dịch vụ, mua sắm công.

4. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ thu, chi ngân sách nhà nước; bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, mở rộng cơ sở thu và chống thất thu thuế; chống buôn lậu, gian lận thương mại và chuyển giá; quản lý chặt chẽ hoàn thuế, đảm bảo đúng đối tượng, chính sách và pháp luật của nhà nước; tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, thu từ hộ cá nhân kinh doanh, đảm bảo kiểm soát trạng thái hoạt động của tất cả các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên địa bàn thành phố; giải quyết kịp thời, hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trong trường hợp vượt thẩm quyền đối với những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ đối với các khoản thu về thuế, phí, lệ phí, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, thu khác ngân sách; thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất. Hạn chế ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách làm giảm thu ngân sách nhà nước, trừ cam kết hội nhập quốc tế, các chính sách thu hút đầu tư và các trường hợp thực sự cấp thiết.

5. Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu đến từng đối tượng có số thu lớn (doanh nghiệp trọng điểm, chủ lực); phân tích, dự báo những tác động ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách trên địa bàn để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu năm 2026 ở mức cao nhất. Cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững; mở rộng cơ sở thu; chống thất thu, chuyển giá trốn thuế; gian lận thương mại, đặc biệt trong các hoạt động thương mại dựa trên nền tảng số; đẩy mạnh triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế. Tiếp tục triển khai quyết liệt các biện pháp quản lý, khai thác tăng thu đối với một số lĩnh vực có dư địa lớn, tăng cường công tác thu và chống thất thu ngân sách đối với một số lĩnh vực còn rủi ro về thuế như: Khai thác tài nguyên khoáng sản, kinh doanh bất động sản, hoạt động sản xuất kinh doanh mới phát sinh trong nền kinh tế số, giao dịch thương mại xuyên biên giới, các khoản thuế phát sinh vãng lai đối với các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn...;

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, phối hợp với chính quyền địa phương và triển khai có hiệu quả phương án xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, nhất là đối với các khoản thu liên quan đến đất đai, tài nguyên khoáng sản...; Đôn đốc thu kịp thời các khoản truy thu sau thanh tra, kiểm toán vào ngân sách nhà nước.

6. Nghiên cứu, đề xuất mở rộng và kiểm soát nguồn thu một cách hiệu quả, đồng thời tìm kiếm, nuôi dưỡng nguồn thu mới, có tính bền vững dựa vào thế mạnh của ba trụ cột chủ yếu: công nghiệp, công nghệ cao (*trong đó thúc đẩy xây dựng khu công nghiệp sinh thái, thu hút doanh nghiệp đầu tư công nghệ cao*), cảng biển - logistics, du lịch - thương mại; thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) vào thực tế sản xuất, đóng góp tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng công nghiệp và dịch vụ, giúp tăng thêm nguồn thu cho thành phố.

#### 7. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu

- Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thu ngân sách năm 2026; tăng cường công tác kiểm soát chống buôn lậu và gian lận thương mại, công tác thanh tra, công tác quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra thông tin, dữ liệu khai báo của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, việc khai báo tên hàng, mã hàng, thuế suất, trị giá, số lượng... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế; Cơ quan Hải quan cung cấp kịp thời cho cơ quan Thuế thông tin về các hoạt động xuất, nhập khẩu có dấu hiệu tăng giảm đột biến bất thường để có biện pháp quản lý thuế, hạn chế thất thu ngân sách nhà nước.

- Đẩy mạnh phát triển quan hệ đối tác Hải quan - Doanh nghiệp ngày càng đi vào thực chất, thiết thực, hiệu quả; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để thực hiện hoàn thành và vượt chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước năm 2026 Trung ương và Hội đồng nhân dân thành phố giao, Ủy ban nhân dân thành phố phân công, giao trách nhiệm cho các Sở, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

#### 1. Thuế thành phố

- Phân tích, nhận định những tác động từ những chính sách tài khóa để nhận diện sớm những rủi ro, kịp thời có kịch bản, giải pháp chủ động trong điều hành thu ngân sách nhà nước.

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu, đánh giá, phân tích tình hình thu tại từng địa bàn, từng khu vực thu, sắc thuế theo tháng/quý để đề xuất tham mưu các biện pháp hoàn thành dự toán thu ngân sách ở mức cao nhất. Dự báo thu hàng tháng, quý sát với thực tế phát sinh để có giải pháp chỉ đạo thu kịp thời. Rà soát, xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp về chính sách và quản lý thu hiệu quả.

- Phát huy vai trò là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo tăng cường công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo Quyết định số 3906/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố; định kỳ rà soát, kiện toàn, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các Tổ công tác tăng cường thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố.

- Tập trung thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao chủ trì tại Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 20/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về tăng cường công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố đối với thu từ khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trên địa bàn, hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, thuế thu nhập cá nhân; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và quản lý thu đối với hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (thu ngoài quốc doanh).

- Tham mưu, đề xuất các giải pháp mở rộng nguồn thu, nuôi dưỡng nguồn thu có hiệu quả, đảm bảo tính ổn định, bền vững nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Triển khai thực hiện quyết liệt các giải pháp quản lý thu, trong đó:

+ Tổ chức triển khai thực hiện các chính sách của Nhà nước hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ nguồn lực tài chính cho doanh nghiệp, nuôi dưỡng nguồn thu, thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; vừa đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế nhưng vẫn đảm bảo đúng thời hạn, quy trình, hồ sơ, thủ tục theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện tốt việc chuẩn hóa dữ liệu mã số thuế cá nhân theo Đề án 06/CP, xây dựng cơ sở dữ liệu về người nộp thuế, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế được các cơ quan, đơn vị, Sở, ngành chia sẻ để việc quản lý thuế đạt hiệu quả cao.

+ Tập trung nguồn nhân lực, triển khai thực hiện tốt kế hoạch kiểm tra đảm bảo hiệu quả cả về số lượng và chất lượng kiểm tra; tập trung kiểm tra, chống thất thu đối với các doanh nghiệp thuộc ngành nghề, lĩnh vực có rủi ro cao, doanh nghiệp có giao dịch liên kết, chuyển giá, các doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn lợi nhuận trung bình ngành nhiều năm...hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, kinh doanh xuyên biên giới, chuyển nhượng vốn, thương hiệu, dự án, kinh doanh theo chuỗi...

- Đẩy mạnh triển khai công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế; thực hiện rà soát, phân loại các khoản nợ thuế, phân tích nguyên nhân của từng đối tượng nợ để có giải pháp đôn đốc thu nợ phù hợp không để phát sinh thêm nợ mới, coi đây là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá thi đua cuối năm.

- Tăng cường công tác quản lý khai thác tài nguyên, khoáng sản để yêu cầu người nộp thuế kịp thời khai, nộp thuế đúng với sản lượng khai thác, thực hiện xử lý vi phạm về thuế theo đúng quy định.

- Đẩy mạnh số hóa, hiện đại hóa ở tất cả các khâu quản lý thuế; Quản lý đăng ký, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, thực hiện phân tích rủi ro, kiểm tra, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế.

- Chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật, nâng cao đạo đức công vụ của công chức thuế trên tất cả các mặt công tác, đặc biệt là lĩnh vực kiểm tra, hoàn thuế; tập trung giải quyết các khiếu nại, kiến nghị phản ánh chưa được xử lý.

## **2. Chi cục Hải quan khu vực III**

- Tập trung thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao chủ trì tại Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 20/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về tăng cường công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố đối với hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn.

- Thường kỳ tổ chức đánh giá hiệu quả các giải pháp thu ngân sách áp dụng triển khai trong toàn đơn vị, từ đó đề xuất bổ sung giải pháp mới để phù hợp với tình hình thực tế phát sinh, bám sát các nhiệm vụ trọng tâm đã xây dựng và các văn bản chỉ đạo của cấp trên.

- Tăng cường chỉ đạo các đơn vị Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu theo dõi chặt chẽ tình hình, tiến độ kích bản thu từng tháng, quý để phấn đấu hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu năm 2026, kịp thời tham mưu lãnh đạo các cấp trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành.

- Chỉ đạo các đơn vị Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu thường xuyên tổ chức Hội nghị gặp gỡ Doanh nghiệp trên tinh thần phát triển quan hệ đối tác Hải quan - Doanh nghiệp đi vào thực chất tại tất cả các khâu nghiệp vụ có liên quan, nắm bắt những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp để kịp thời tháo gỡ, nhất là các “điểm nghẽn, nút thắt” về chính sách, đặc biệt trong giai đoạn cao điểm trước, trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; đẩy mạnh việc cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và Doanh nghiệp trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan.

- Theo dõi, phân tích biến động sản lượng, kim ngạch hàng hoá từng tháng/quý, từng giai đoạn để đánh giá sự tác động trong việc áp dụng chính sách thuế, chính sách mặt hàng mới; chú trọng tới các doanh nghiệp có đóng góp kim ngạch xuất nhập khẩu, số thuế cao tại địa bàn thành phố, các đối tác thương mại lớn để dự báo, phân tích xây dựng kịch bản ứng phó kịp thời và phù hợp; chủ động đánh giá, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong giải quyết các vướng mắc phát sinh và triển khai công tác quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, ... bố trí thời gian, sắp xếp nhân lực tư vấn, hỗ trợ Doanh nghiệp kịp thời trong giải quyết thông quan hàng hoá.

- Tập trung thu hồi nợ thuế, lệ phí; phân loại nhóm nợ, tình trạng nợ thuế, lệ phí của doanh nghiệp; tăng cường phối kết hợp trao đổi, thu thập thông tin người nộp thuế giữa các cơ quan liên quan để áp dụng kịp thời các biện pháp thu hồi thuế nợ đọng, lệ phí.

- Chủ động phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ của Chi cục, các đơn vị chức năng trên địa bàn như Công an, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển.. trong tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát trên địa bàn, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới; triển khai các biện pháp ngăn chặn các hành vi lẩn tránh thuế, giá qua Việt Nam, gian lận giá mạo xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp.

- Tăng cường công tác phối hợp, trao đổi thông tin với các Sở, Ban, ngành thành phố (Sở Tài chính, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Thuế thành phố, Công an thành phố, ...) trong giải quyết vướng mắc, hỗ trợ thủ tục, chính sách, tạo thuận lợi cho Doanh nghiệp trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh tại thị trường nội địa.

- Bám sát Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Cục Hải quan, Ủy ban nhân dân thành phố, tận dụng tối đa điều kiện về nhân lực, cơ sở hạ tầng đã được trang bị để đẩy mạnh triển khai thực hiện hiệu quả các đề án ứng dụng khoa học công nghệ đã xây dựng, tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các giải pháp, đề án ứng dụng mới, nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát nội bộ và hỗ trợ nghiệp vụ, góp phần thúc đẩy tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thông quan hàng hóa.

### **3. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

- Tập trung thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao chủ trì tại Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 20/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về tăng cường công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố đối với tài

nguyên, khoáng sản trên địa bàn (tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, khai thác, kinh doanh khoáng sản trên địa bàn).

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, kiểm tra, rà soát và xử lý các dự án đầu tư có sử dụng đất, thuê đất chậm tiến độ, vi phạm pháp luật. Tăng cường xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành và các địa phương xây dựng giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng các quy định của Luật đất đai và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Hướng dẫn các địa phương giải quyết tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án, nhất là các dự án trọng điểm, công trình quan trọng có quy mô lớn, có sức lan tỏa, kết nối vùng, xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, các dự án giao thông, đô thị.

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố triển khai nội dung chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Kế hoạch số 245/KH-UBND ngày 17/9/2025 về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất từ các dự án năm 2026 và các văn bản cập nhật tiến độ dự án; hướng dẫn các địa phương xây dựng phương án giá đất, phối hợp với Sở Tài chính, Thuế thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ hàng tháng rà soát, đánh giá kết quả thu tiền sử dụng đất để đề xuất các giải pháp điều chỉnh kịp thời nhằm hoàn thành và vượt dự toán thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất Hội đồng nhân dân thành phố giao và dự toán phần đấu.

#### **4. Sở Xây dựng**

- Bám sát dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và kế hoạch thu theo tháng đã đề ra; phân tích, đánh giá những yếu tố tác động, ảnh hưởng đến số thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, đề ra biện pháp thực hiện, đảm bảo hoàn thành và vượt dự toán giao.

- Hướng dẫn các địa phương giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp liên quan đến quy hoạch, cấp giấy phép xây dựng, hướng dẫn giải quyết vướng mắc về đầu tư, các thủ tục khác nhằm đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư vốn ngoài ngân sách.

- Tập trung thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao chủ trì tại Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 20/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về tăng cường công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố: Thường xuyên cập nhật, trao đổi thông tin về tình hình cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề cho các tổ chức trên địa bàn thành phố, giấy phép xây dựng, giấy phép thầu xây

dựng cho các nhà thầu chính, nhà thầu phụ nước ngoài, nhà thầu xây dựng là doanh nghiệp ngoại tỉnh hoạt động xây dựng trên địa bàn thành phố để đối soát, kiểm tra chéo về tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu xây dựng.

### **5. Cảng vụ đường thủy nội địa**

Bám sát dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao thu Phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển năm 2026 và kế hoạch thu theo tháng đã đề ra; phân tích, đánh giá những yếu tố tác động, ảnh hưởng đến số thu, đề ra biện pháp thực hiện để đảm bảo hoàn thành và vượt dự toán giao.

### **6. Sở Tài chính**

- Trên cơ sở báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện thu ngân sách và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp của Thuế thành phố, Chi cục Hải quan khu vực III, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình thực hiện kế hoạch thu ngân sách và các giải pháp chỉ đạo, điều hành kịp thời.

- Tập trung thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao chủ trì tại Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 20/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về tăng cường công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố đối với rà soát danh mục các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố, tổng hợp đề xuất xây dựng Đề án thực hiện các loại phí, lệ phí chưa được quy định trong danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật phí, lệ phí theo cơ chế đặc thù quy định tại Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội, tạo thêm nguồn thu cho thành phố.

- Phối hợp với Thuế thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát các dự án phát sinh kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đảm bảo đủ điều kiện được khấu trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất để hạch toán thu, chi (ghi thu ghi chi) vào ngân sách nhà nước.

- Thực hiện tốt chức năng là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định giá đất. Đẩy nhanh tiến độ thẩm định phương án giá đất cụ thể của các dự án theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Đối với cổ phần hóa, thoái vốn: Phát huy vai trò là cơ quan chủ trì, Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập, tập trung, phối hợp chặt chẽ cùng các Sở, ngành trong công tác triển khai và hoàn thành quá trình cổ phần hóa tại các đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước tại các doanh

ng nghiệp có vốn góp nhà nước.

- Đối với thu lợi nhuận, cổ tức: Thực hiện chức năng, nhiệm vụ tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố cho ý kiến đề Người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn góp nhà nước biểu quyết thông qua việc chia lợi nhuận, cổ tức tại Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên; Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các Công ty có vốn góp nhà nước nộp cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn góp nhà nước vào ngân sách thành phố theo quy định.

#### **7. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu**

- Chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thu ngân sách nhà nước, phân đấu hoàn thành và vượt dự toán thu ngân sách được thành phố giao; chú trọng, tập trung rà soát và xác định rõ những khoản thu, sắc thuế tiềm ẩn nhiều rủi ro về thất thu ngân sách, chỉ ra nguyên nhân, giải pháp và chỉ rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan quản lý, giám sát thu, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên môi trường, khoáng sản; quản lý chặt chẽ hộ kinh doanh, kinh doanh trên nền tảng số trên địa bàn nhằm khai thác tăng thu.

- Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, thủ tục danh mục các dự án, quỹ đất dự kiến đấu giá năm 2026 gửi các Sở, ngành thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt đảm bảo hiệu quả đầu tư, phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Thuế thành phố về thực hiện kế hoạch thu tiền sử dụng đất và thuê tư vấn thẩm định giá đất, phân đấu hoàn thành xong 100% các thủ tục hành chính trong thời gian sớm nhất để đấu giá đất, đấu thầu dự án; phân đấu về đích sớm nhất dự toán tiền sử dụng đất thành phố giao.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về kết quả chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

8. Các cơ quan, đơn vị được phân công nhiệm vụ trong Kế hoạch có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các đơn vị cấp dưới nghiêm túc thực hiện; định kỳ hằng quý (*trước ngày 06 tháng đầu tiên của quý sau*) báo cáo kết quả thực hiện quý trước về Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Tài chính) để tổng hợp chung (*theo Phụ lục báo cáo ban hành Kèm theo Kế hoạch này*). Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện hằng quý (*trước ngày 09 tháng đầu tiên của quý sau*).

9. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân thành phố (*qua Sở Tài chính*) để kịp thời xử lý hoặc sửa đổi, bổ sung Kế hoạch cho phù hợp.

Yêu cầu các Sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Kế hoạch này./.

**Nơi nhận:**

- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- UBND cấp xã;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng Tài chính;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, Đ.D.Hung. //

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Quân**

# KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số **15** /KH-UBND ngày **14** / **01** /2026 của UBND thành phố)

STT	Biểu	Nội dung
1	<u>Phụ lục tổng hợp 01</u>	KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
2	<u>Phụ lục tổng hợp 02</u>	KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
3	<u>Phụ lục 01</u>	KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHU VỰC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
4	<u>Phụ lục 02</u>	KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHU VỰC DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
5	<u>Phụ lục 03</u>	KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
6	<u>Phụ lục 04</u>	KẾ HOẠCH THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
7	<u>Phụ lục 05</u>	KẾ HOẠCH THU THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
8	<u>Phụ lục 06</u>	KẾ HOẠCH THU THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
9	<u>Phụ lục 07</u>	KẾ HOẠCH THU PHÍ, LỆ PHÍ THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
10	<u>Phụ lục 08</u>	KẾ HOẠCH THU TIỀN THUÊ ĐẤT THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
11	<u>Phụ lục 09</u>	KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU TIỀN THUÊ ĐẤT NĂM 2026
12	<u>Phụ lục 10</u>	KẾ HOẠCH THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT DO THÀNH PHỐ THỰC HIỆN THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
13	<u>Phụ lục 11</u>	KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT DO THÀNH PHỐ THỰC HIỆN NĂM 2026
14	<u>Phụ lục 12</u>	KẾ HOẠCH THU CỔ PHẦN HÓA, THOẠI VỐN DNNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
15	<u>Phụ lục 13</u>	KẾ HOẠCH THU CỔ TỨC VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
16	<u>Phụ lục 14</u>	KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU CỔ TỨC VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2026
17	<u>Phụ lục 15</u>	KẾ HOẠCH THU TIỀN BÁN NHÀ Ở THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
18	<u>Phụ lục 16</u>	KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU TIỀN BÁN NHÀ Ở THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC NĂM 2026

STT	Biểu	Nội dung
19	<u>Phụ lục 17</u>	KẾ HOẠCH THU KHÁC NGÂN SÁCH THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
20	<u>Phụ lục 18</u>	KẾ HOẠCH THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
21	<u>Phụ lục 19</u>	KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2026
22	<u>Phụ lục 20</u>	KẾ HOẠCH THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT DO CẤP XÃ THỰC HIỆN THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
24	<u>Phụ lục 21</u>	KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT DO CẤP XÃ THỰC HIỆN
23	<u>Phụ lục 22</u>	KẾ HOẠCH THU HOA LỢI CÔNG SẢN, QUỸ ĐẤT CÔNG ÍCH THEO DỰ TOÁN HẸND TP GIAO NĂM 2026
25	<u>Phụ lục 23</u>	KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU HOA LỢI CÔNG SẢN, QUỸ ĐẤT CÔNG ÍCH

**Ghi chú:**

Dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao là dự toán thu ngân sách nhà nước có giá trị pháp lý để tổ chức thực hiện.

Dự toán phân đầu là mục tiêu điều hành, được xác định trên cơ sở dự toán giao và khả năng thực hiện, không làm thay đổi dự toán giao.

Trường hợp dự toán phân đầu bằng dự toán giao, phụ lục chỉ thể hiện 01 biểu số liệu theo dự toán HẸND TP giao và có chú thích tương ứng.

**PHỤ LỤC TỔNG HỢP 01: KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO DỰ TOÁN HỖND TP GIAO NĂM 2026**  
(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/04/2026 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HỖND thành phố giao	Kế hoạch thực hiện											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>194.935.654</b>	<b>18.836.961</b>	<b>15.555.192</b>	<b>16.103.806</b>	<b>18.606.582</b>	<b>12.942.538</b>	<b>11.772.934</b>	<b>13.682.410</b>	<b>12.237.016</b>	<b>33.393.903</b>	<b>14.819.587</b>	<b>13.332.849</b>	<b>13.651.876</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>103.166.000</b>	<b>11.617.161</b>	<b>4.730.438</b>	<b>8.820.306</b>	<b>11.172.582</b>	<b>5.597.363</b>	<b>4.892.759</b>	<b>6.462.035</b>	<b>5.309.641</b>	<b>26.487.778</b>	<b>7.337.462</b>	<b>5.657.724</b>	<b>5.080.751</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý	2.050.000	276.300	101.300	137.300	226.000	128.000	110.300	232.300	168.300	120.300	250.300	145.300	154.300
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý	1.280.000	178.200	88.200	110.600	120.500	85.500	100.500	130.500	80.500	82.500	113.500	97.500	92.000
3	Thu từ khu vực Doanh nghiệp có vốn Đầu tư nước ngoài	17.650.000	3.594.000	1.082.000	1.428.000	1.748.000	984.150	934.350	1.608.700	1.034.700	954.800	1.953.950	1.253.150	1.074.200
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.600.000	5.357.000	1.714.500	1.926.100	2.115.000	1.165.000	1.093.400	1.815.000	1.065.000	1.005.000	2.215.000	1.664.500	1.464.500
5	Lệ phí trước bạ	2.465.000	200.000	110.000	120.000	210.000	230.000	230.000	240.000	220.000	230.000	230.000	215.000	230.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100					50					50		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	281.900	20.000	6.000	30.000	35.000	40.000	30.950	30.000	25.000	25.900	25.000	9.050	5.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	7.550.000	780.000	700.000	725.000	700.000	600.000	570.000	660.000	550.000	500.000	680.000	550.000	535.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	2.650.000	240.000	200.000	180.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	230.000	225.000	225.000	225.000
10	Phí, lệ phí	3.100.000	250.000	215.000	250.000	260.000	260.000	270.000	275.000	270.000	270.000	270.000	270.000	240.000
	Trong đó: Phí hạ tầng cảng biển	1.500.000	131.000	106.000	124.000	125.000	122.000	126.000	128.000	132.000	125.000	128.000	126.000	127.000
11	Tiền sử dụng đất	36.200.000	265.188	323.277	3.327.207	4.415.799	1.306.270	737.267	887.055	1.109.922	21.462.379	699.120	955.511	711.005
	Trong đó: Dự án thành phố thực hiện	29.017.107	39.818	11.048	2.867.832	3.522.236	535.500	227.019	360.500	662.533	20.774.342	0	0	16.279
	Dự án cấp xã	7.182.893	225.370	312.229	459.375	893.563	770.770	510.248	526.555	447.389	688.037	699.120	955.511	694.726
12	Tiền thuê đất	3.800.000	50.000	30.000	317.692	822.940	300.000	232.361	50.000	324.656	1.277.096	339.343	39.992	15.920
	Trong đó: Thuê đất hàng năm	1.000.000	50.000	30.000	50.000	70.000	300.000	30.000	50.000	50.000	50.000	300.000	10.000	10.000
	Thuê đất dự án	2.800.000			267.692	752.940		202.361		274.656	1.227.096	39.343	29.992	5.920
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14.500			4.000			3.500			3.500			3.500
14	Thu khác ngân sách	2.800.000	200.000	150.000	250.000	250.000	200.000	300.000	200.000	200.000	300.000	250.000	200.000	300.000
15	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	110.000					55.000					55.000		
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	3.500					1.800					1.700		
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	120.000	3.973	2.161	4.407	3.843	6.093	14.631	11.980	6.063	5.803	18.999	22.221	19.826
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	192.000	192.000											
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	123.000	10.500	8.000	10.000	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
20	Thu từ cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý	176.000	0	0	0	30.000	0	30.000	86.000	20.000	10.000	0	0	0
II	Thu huy động đóng góp	50.000		2.500	2.500	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.148.254		6.148.254										
IV	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng	1.367.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	-	-	59.750	59.750	59.750	1.153.750
1	Vay thông qua phát hành trái phiếu CQDP	1.094.000												1.094.000
2	Vay ODA	273.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	-	-	59.750	59.750	59.750	59.750
V	Thu viện trợ	3.600		200	200	200	375	375	375	375	375	375	375	375
B	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	84.200.000	7.214.000	4.668.000	7.275.000	7.423.000	7.334.000	6.869.000	7.215.000	6.922.000	6.841.000	7.417.000	7.610.000	7.412.000

**PHỤ LỤC TỔNG HỢP 02: KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

*(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/04/2026 của UBND thành phố)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân đầu (tăng ít nhất 10% so với ước thực hiện 2025) theo NQ 245/2025/QH15 của Quốc hội	Kế hoạch thực hiện dự toán phân đầu											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>211.826.760</b>	<b>19.567.025</b>	<b>16.058.884</b>	<b>16.791.314</b>	<b>19.305.799</b>	<b>13.653.265</b>	<b>12.569.892</b>	<b>14.437.177</b>	<b>12.906.347</b>	<b>37.510.225</b>	<b>15.534.497</b>	<b>14.118.894</b>	<b>19.373.439</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>112.682.106</b>	<b>11.715.357</b>	<b>4.825.264</b>	<b>8.870.603</b>	<b>11.221.625</b>	<b>5.665.712</b>	<b>5.088.068</b>	<b>6.584.847</b>	<b>5.372.680</b>	<b>30.004.903</b>	<b>7.402.724</b>	<b>5.777.217</b>	<b>10.153.104</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	2.050.000	276.300	101.300	137.300	226.000	128.000	110.300	232.300	168.300	120.300	250.300	145.300	154.300
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1.280.000	178.200	88.200	110.600	120.500	85.500	100.500	130.500	80.500	82.500	113.500	97.500	92.000
3	Khu vực Doanh nghiệp có vốn Đầu tư nước ngoài	17.650.000	3.594.000	1.082.000	1.428.000	1.748.000	984.150	934.350	1.608.700	1.034.700	954.800	1.953.950	1.253.150	1.074.200
4	Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.600.000	5.357.000	1.714.500	1.926.100	2.115.000	1.165.000	1.093.400	1.815.000	1.065.000	1.005.000	2.215.000	1.664.500	1.464.500
5	Lệ phí trước bạ	2.465.000	200.000	110.000	120.000	210.000	230.000	230.000	240.000	220.000	230.000	230.000	215.000	230.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100					50					50		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	281.900	20.000	6.000	30.000	35.000	40.000	30.950	30.000	25.000	25.900	25.000	9.050	5.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	7.550.000	780.000	700.000	725.000	700.000	600.000	570.000	660.000	550.000	500.000	680.000	550.000	535.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	2.650.000	240.000	200.000	180.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	230.000	225.000	225.000	225.000
10	Thu phí và lệ phí	3.100.000	250.000	215.000	250.000	260.000	260.000	270.000	275.000	270.000	270.000	270.000	270.000	240.000
	<i>Trong đó: Phí hạ tầng cảng biển</i>	<i>1.500.000</i>	<i>131.000</i>	<i>106.000</i>	<i>124.000</i>	<i>125.000</i>	<i>122.000</i>	<i>126.000</i>	<i>128.000</i>	<i>132.000</i>	<i>125.000</i>	<i>128.000</i>	<i>126.000</i>	<i>127.000</i>
11	Tiền sử dụng đất	45.287.031	355.393	418.120	3.376.419	4.447.708	1.374.510	845.568	1.009.998	1.143.199	24.749.207	764.073	1.023.233	5.779.602
	<i>Trong đó: Dự án thành phố thực hiện</i>	<i>37.221.666</i>	<i>39.818</i>	<i>11.048</i>	<i>2.867.832</i>	<i>3.522.236</i>	<i>535.500</i>	<i>227.019</i>	<i>360.500</i>	<i>662.533</i>	<i>23.978.900</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>5.016.279</i>
	<i>Dự án cấp xã</i>	<i>8.065.365</i>	<i>315.575</i>	<i>407.071</i>	<i>508.587</i>	<i>925.472</i>	<i>839.010</i>	<i>618.548</i>	<i>649.498</i>	<i>480.666</i>	<i>770.307</i>	<i>764.073</i>	<i>1.023.233</i>	<i>763.323</i>
12	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, mặt biển	4.028.413	50.000	30.000	317.692	822.940	300.000	232.361	50.000	324.656	1.505.508	339.343	39.992	15.921
	<i>Trong đó: Thuê đất hàng năm</i>	<i>1.000.000</i>	<i>50.000</i>	<i>30.000</i>	<i>50.000</i>	<i>70.000</i>	<i>300.000</i>	<i>30.000</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	<i>300.000</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
	<i>Thuê đất dự án</i>	<i>3.028.413</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>267.692</i>	<i>752.940</i>	<i>0</i>	<i>202.361</i>	<i>0</i>	<i>274.656</i>	<i>1.455.508</i>	<i>39.343</i>	<i>29.992</i>	<i>5.921</i>
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	20.000			5.000			5.000			5.000			5.000
14	Thu khác ngân sách	2.800.000	200.000	150.000	250.000	250.000	200.000	300.000	200.000	200.000	300.000	250.000	200.000	300.000
15	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	110.000					55.000					55.000		
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	3.500					1.800					1.700		
17	Thu từ quỹ đất công ích, thu tại xã	123.186	3.964	2.144	4.492	3.722	6.202	14.550	11.849	6.492	6.189	19.309	23.992	20.282
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	383.977	200.000	0	0	17.255	0	85.589	0	29.333	0	0	50.000	1.800
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	123.000	10.500	8.000	10.000	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
20	Thu từ nguồn thoái vốn tại DNNN do địa phương quản lý	176.000	0	0	0	30.000	0	30.000	86.000	20.000	10.000	0	0	0
II	Thu huy động đóng góp	50.000		2.500	2.500	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.148.254		6.148.254										

<b>IV</b>	<b>Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng</b>	<b>1.367.800</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>59.750</b>	<b>59.750</b>	<b>59.750</b>	<b>1.153.750</b>
<i>1</i>	<i>Vay thông qua phát hành trái phiếu CQĐP</i>	<b>1.094.000</b>												<b>1.094.000</b>
<i>2</i>	<i>Vay ODA</i>	<b>273.800</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>59.750</b>	<b>59.750</b>	<b>59.750</b>	<b>59.750</b>
<b>V</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>3.600</b>		<b>200</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>375</b>	<b>375</b>	<b>375</b>	<b>375</b>	<b>375</b>	<b>375</b>	<b>375</b>	<b>375</b>
<b>B</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>91.575.000</b>	<b>7.845.868</b>	<b>5.076.866</b>	<b>7.912.211</b>	<b>8.073.174</b>	<b>7.976.378</b>	<b>7.470.649</b>	<b>7.846.955</b>	<b>7.528.292</b>	<b>7.440.197</b>	<b>8.066.648</b>	<b>8.276.552</b>	<b>8.061.210</b>

**PHỤ LỤC 01: KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHU VỰC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THEO DỰ TOÁN HBND TP GIAO NĂM 2026**  
(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/01/2026 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú: Kế hoạch phân đầu bằng kế hoạch thu theo dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao

TT	Nội dung	Dự toán HBND thành phố giao	Kế hoạch thực hiện											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>I</b>	<b>TỔNG THU KHU VỰC DNNN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ</b>	<b>2.050.000</b>	<b>276.300</b>	<b>101.300</b>	<b>137.300</b>	<b>226.000</b>	<b>128.000</b>	<b>110.300</b>	<b>232.300</b>	<b>168.300</b>	<b>120.300</b>	<b>250.300</b>	<b>145.300</b>	<b>154.300</b>
1	<b>Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong, MST: 0200167782</b>	<b>429.000</b>	<b>181.600</b>	<b>-</b>	<b>10.200</b>	<b>65.000</b>	<b>4.500</b>	<b>6.000</b>	<b>60.000</b>	<b>10.500</b>	<b>11.000</b>	<b>62.800</b>	<b>-</b>	<b>17.400</b>
	Thuế giá trị gia tăng	79.000	6.600	-	5.200	15.000	4.500	6.000	-	10.500	11.000	2.800	-	17.400
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.000	175.000	-	5.000	50.000	-	-	60.000	-	-	60.000	-	-
	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI, MST: 0800296853</b>	<b>139.011</b>	<b>35.688</b>	<b>10.384</b>	<b>10.546</b>	<b>11.047</b>	<b>11.296</b>	<b>7.832</b>	<b>9.533</b>	<b>10.341</b>	<b>6.666</b>	<b>6.809</b>	<b>7.370</b>	<b>11.499</b>
	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.000	27.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000
	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	107.011	8.688	10.384	10.546	11.047	11.296	7.832	9.533	10.341	6.666	6.809	7.370	6.499
3	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG, MST: 0200493225</b>	<b>139.000</b>	<b>16.083</b>	<b>9.333</b>	<b>9.333</b>	<b>16.083</b>	<b>9.333</b>	<b>9.333</b>	<b>16.083</b>	<b>9.333</b>	<b>9.333</b>	<b>16.083</b>	<b>9.333</b>	<b>9.333</b>
	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.000	6.750	-	-	6.750	-	-	6.750	-	-	6.750	-	-
	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	112.000	9.333	9.333	9.333	9.333	9.333	9.333	9.333	9.333	9.333	9.333	9.333	9.333
4	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HẢI DƯƠNG, MST: 0800283766</b>	<b>121.700</b>	<b>2.600</b>	<b>2.000</b>	<b>6.200</b>	<b>11.900</b>	<b>14.200</b>	<b>18.200</b>	<b>18.300</b>	<b>14.800</b>	<b>13.700</b>	<b>9.200</b>	<b>4.900</b>	<b>5.700</b>
	Thuế giá trị gia tăng	18.000	400	400	900	1.700	1.900	2.900	2.800	2.300	2.000	1.500	700	500
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.700
	Thuế tiêu thu đặc biệt	102.000	2.200	1.600	5.300	10.200	12.300	15.300	15.500	12.500	11.700	7.700	4.200	3.500
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠP - VINACHEM, MST: 0200827051</b>	<b>105.000</b>	<b>26.250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.000	26.250	-	-	26.250	-	-	26.250	-	-	26.250	-	-
	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	<b>CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI PHÒNG, MST: 0200120833</b>	<b>75.382</b>	<b>8.361</b>	<b>6.694</b>	<b>177</b>	<b>5.817</b>	<b>6.194</b>	<b>6.660</b>	<b>9.914</b>	<b>6.192</b>	<b>6.412</b>	<b>3.594</b>	<b>5.393</b>	<b>9.975</b>
	Thuế giá trị gia tăng	68.330	5.410	6.694	166	5.817	6.194	6.660	7.663	6.192	6.412	2.436	5.393	9.293
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.052	2.951	-	11	-	-	-	2.251	-	-	1.157	-	682
	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	<b>Các doanh nghiệp còn lại</b>	<b>1.040.908</b>	<b>5.718</b>	<b>72.890</b>	<b>100.844</b>	<b>89.902</b>	<b>82.476</b>	<b>62.275</b>	<b>92.220</b>	<b>117.134</b>	<b>73.189</b>	<b>125.564</b>	<b>118.304</b>	<b>100.392</b>
<b>II</b>	<b>TỔNG THU KHU VỰC DNNN ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ</b>	<b>1.280.000</b>	<b>178.200</b>	<b>88.200</b>	<b>110.600</b>	<b>120.500</b>	<b>85.500</b>	<b>100.500</b>	<b>130.500</b>	<b>80.500</b>	<b>82.500</b>	<b>113.500</b>	<b>97.500</b>	<b>92.000</b>
1	<b>Công ty cổ phần xăng dầu đầu khí Pvoil Hải Phòng - MST: 0201185752</b>	<b>318.350</b>	<b>40.000</b>	<b>28.500</b>	<b>33.000</b>	<b>22.500</b>	<b>32.000</b>	<b>25.000</b>	<b>27.950</b>	<b>20.000</b>	<b>18.000</b>	<b>20.900</b>	<b>25.000</b>	<b>25.500</b>
	Thuế giá trị gia tăng	25.700	-	2.000	3.000	2.500	2.000	-	2.500	-	3.000	700	5.000	5.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.650	-	1.500	-	-	-	-	450	-	-	200	-	500

	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế BVMT	290.000	40.000	25.000	30.000	20.000	30.000	25.000	25.000	20.000	15.000	20.000	20.000	20.000
2	Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng - MST: 0200112688	317.600	32.200	30.500	30.300	28.500	17.000	17.500	31.000	28.100	22.000	28.000	22.500	30.000
	Thuế giá trị gia tăng	27.900	1.000	2.500	5.300	2.000	2.000	2.500	2.000	2.100	2.000	2.000	2.500	2.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.700	1.200	-	-	1.500	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-
	Thuế tiêu thu đặc biệt	285.000	30.000	28.000	25.000	25.000	15.000	15.000	28.000	26.000	20.000	25.000	20.000	28.000
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công ty cổ phần bia Hà Nội - Hải Phòng - MST: 0200153370	100.033	9.500	2.405	1.705	5.150	8.000	7.150	8.058	10.000	16.000	12.045	8.500	11.520
	Thuế giá trị gia tăng	19.050	1.500	400	200	450	-	-	-	2.000	10.000	2.000	1.500	1.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	600	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	500
	Thuế tiêu thu đặc biệt	80.000	8.000	2.000	1.500	4.500	8.000	7.000	8.000	8.000	6.000	10.000	7.000	10.000
	Thuế tài nguyên	383	-	5	5	200	-	50	58	-	-	45	-	20
4	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ, MST: 0100106063	101.250	3.200	-	18.000	8.800	-	18.000	8.350	4.100	15.000	-	7.800	18.000
	Thuế giá trị gia tăng	32.250	3.200	-	-	8.800	-	-	8.350	4.100	-	-	7.800	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.000	-	-	18.000	-	-	18.000	-	-	15.000	-	-	18.000
	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG, MST: 0200171274	42.446	9.056	1.335	1.134	4.506	1.163	1.185	8.649	1.237	9.444	1.247	1.193	2.297
	Thuế giá trị gia tăng	15.375	1.051	1.335	1.134	995	1.163	1.185	1.254	1.237	1.284	1.247	1.193	2.297
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.765	7.700	-	-	3.511	-	-	7.395	-	8.160	-	-	-
	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	305	305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Các doanh nghiệp còn lại	400.321	84.244	28.460	26.461	51.044	27.337	31.665	46.493	17.063	2.056	51.308	32.507	4.683

**PHỤ LỤC 02: KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHU VỰC DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THEO DỰ TOÁN HĐND TP GIAO NĂM 2026**  
(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/01/2026 của UBND thành phố)

Ghi chú: Kế hoạch phân đầu bằng kế hoạch thu theo dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Kế hoạch thực hiện											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG THU KHU VỰC DOANH NGHIỆP VỐN ĐTN</b>	<b>17.650.000</b>	<b>3.594.000</b>	<b>1.082.000</b>	<b>1.428.000</b>	<b>1.748.000</b>	<b>984.150</b>	<b>934.350</b>	<b>1.608.700</b>	<b>1.034.700</b>	<b>954.800</b>	<b>1.953.950</b>	<b>1.253.150</b>	<b>1.074.200</b>
1	<b>Công ty TNHH Ford Việt Nam - 0800006882</b>	<b>6.000.000</b>	<b>708.000</b>	<b>300.000</b>	<b>400.000</b>	<b>520.000</b>	<b>380.000</b>	<b>500.000</b>	<b>450.000</b>	<b>400.000</b>	<b>402.000</b>	<b>700.000</b>	<b>600.000</b>	<b>640.000</b>
	Thuế giá trị gia tăng	1.180.000	120.000	60.000	80.000	100.000	70.000	100.000	70.000	100.000	80.000	180.000	100.000	120.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	310.000	50.000	-	50.000	70.000	-	-	70.000	-	-	70.000	-	-
	<i>Trong đó thuế tối thiểu toàn cầu</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tiêu thu đặc biệt	4.510.000	538.000	240.000	270.000	350.000	310.000	400.000	310.000	300.000	322.000	450.000	500.000	520.000
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Công ty TNHH Điện Lực Jaks Hải Dương - 0800919508</b>	<b>651.530</b>	<b>187.300</b>	<b>37.950</b>	<b>39.750</b>	<b>55.860</b>	<b>37.190</b>	<b>35.270</b>	<b>59.670</b>	<b>38.460</b>	<b>36.240</b>	<b>57.480</b>	<b>29.480</b>	<b>36.880</b>
	Thuế giá trị gia tăng	459.580	57.000	37.800	39.600	35.710	37.040	35.120	39.520	38.310	36.090	37.330	29.330	36.730
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.000	130.000	-	20.000	-	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-
	<i>Trong đó thuế tối thiểu toàn cầu</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	1.950	300	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
3	<b>CÔNG TY TNHH LG DISPLAY VIỆT NAM HẢI PHÒNG</b>	<b>366.760</b>	<b>182.230</b>	<b>230</b>	<b>52.230</b>	<b>65.230</b>	<b>230</b>	<b>230</b>	<b>230</b>	<b>230</b>	<b>230</b>	<b>65.230</b>	<b>230</b>	<b>230</b>
	Thuế giá trị gia tăng	2.760	230	230	230	230	230	230	230	230	230	230	230	230
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	364.000	182.000	-	52.000	65.000	-	-	-	-	-	65.000	-	-
	<i>Trong đó thuế tối thiểu toàn cầu</i>	130.000	130.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	<b>CÔNG TY TNHH LG ELECTRONICS VIỆT NAM HẢI PHÒNG</b>	<b>290.000</b>	<b>120.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>70.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.000	120.000	-	-	50.000	-	-	50.000	-	-	70.000	-	-
	<i>Trong đó thuế tối thiểu toàn cầu</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	<b>Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam - 0100304173</b>	<b>154.428</b>	<b>91.734</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.237</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.724</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.733</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.428	91.734	-	-	11.237	-	-	25.724	-	-	25.733	-	-
	<i>Trong đó thuế tối thiểu toàn cầu</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	<b>Công ty TNHH Hyundai Kefico Việt Nam - 0800750227</b>	<b>128.688</b>	<b>31.432</b>	<b>-</b>	<b>13.760</b>	<b>27.832</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.832</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.832</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.688	31.432	-	13.760	27.832	-	-	27.832	-	-	27.832	-	-
	<i>Trong đó thuế tối thiểu toàn cầu</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	<b>Các doanh nghiệp còn lại</b>	<b>10.058.594</b>	<b>2.273.304</b>	<b>743.820</b>	<b>922.260</b>	<b>1.017.841</b>	<b>566.730</b>	<b>398.850</b>	<b>995.244</b>	<b>596.010</b>	<b>516.330</b>	<b>1.007.675</b>	<b>623.440</b>	<b>397.090</b>

**PHỤ LỤC 03: KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH THEO DỰ TOÁN HỖND TP GIAO NĂM 2026**

*(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 10/01/2026 của UBND thành phố)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú: Kế hoạch phân đầu bằng kế hoạch thu theo dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao

TT	Nội dung	Dự toán HỖND thành phố giao	Kế hoạch thực hiện											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>
	<b>TỔNG THU TỪ KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH (I+II)</b>	<b>22.600.000</b>	<b>5.247.000</b>	<b>1.714.500</b>	<b>2.036.100</b>	<b>2.115.000</b>	<b>1.165.000</b>	<b>1.093.400</b>	<b>1.815.000</b>	<b>1.065.000</b>	<b>1.005.000</b>	<b>2.215.000</b>	<b>1.664.500</b>	<b>1.464.500</b>
<b>I</b>	<b>CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ THU LỚN ĐIỀU TIẾT NS THÀNH PHỐ</b>	<b>8.516.500</b>	<b>3.182.520</b>	<b>1.393.770</b>	<b>663.200</b>	<b>549.850</b>	<b>379.900</b>	<b>313.670</b>	<b>496.800</b>	<b>206.300</b>	<b>294.740</b>	<b>543.450</b>	<b>241.440</b>	<b>250.860</b>
<b>1</b>	<b>Chi nhánh tại Hải Phòng - Công ty Cổ phần Vinhomes</b>	<b>695.000</b>	<b>7.500</b>	<b>389.000</b>	<b>7.500</b>	<b>36.200</b>	<b>51.700</b>	<b>70.500</b>	<b>36.300</b>	<b>0</b>	<b>70.500</b>	<b>25.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Thuế giá trị gia tăng	545.000	7.500	389.000	7.500	0	0	70.500	0	0	70.500	0	0	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.000	0	0	0	36.200	51.700	0	36.300	0	0	25.800	0	0
	Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hoàng Long</b>	<b>350.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.400</b>	<b>34.000</b>	<b>32.000</b>	<b>19.400</b>	<b>38.800</b>	<b>19.500</b>	<b>94.500</b>	<b>43.800</b>	<b>48.600</b>
	Thuế giá trị gia tăng	275.000	0	0	0	19.400	34.000	32.000	19.400	38.800	19.500	94.500	43.800	48.600
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	75.000	0	0
	Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Công ty Cổ phần Phát triển NVY Việt Nam,</b>	<b>240.000</b>	<b>7.700</b>	<b>28.200</b>	<b>47.100</b>	<b>22.500</b>	<b>17.700</b>	<b>11.500</b>	<b>29.700</b>	<b>0</b>	<b>10.800</b>	<b>33.300</b>	<b>14.500</b>	<b>17.000</b>
	Thuế giá trị gia tăng	176.500	7.700	7.700	38.800	15.000	12.700	11.500	21.300	0	10.800	19.500	14.500	17.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.500	0	20.500	8.300	7.500	5.000	0	8.400	0	0	13.800	0	0
	Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy</b>	<b>150.500</b>	<b>52.000</b>	<b>300</b>	<b>450</b>	<b>22.150</b>	<b>2.000</b>	<b>3.500</b>	<b>4.600</b>	<b>9.200</b>	<b>18.500</b>	<b>11.100</b>	<b>13.900</b>	<b>12.800</b>
	Thuế giá trị gia tăng	43.200	0	0	0	0	0	0	0	5.700	14.000	7.000	10.700	5.800
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.300	52.000	300	450	22.150	2.000	3.500	4.600	3.500	4.500	4.100	3.200	7.000
	Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị Tràng Cát</b>	<b>91.800</b>	<b>22.650</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>22.650</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>22.650</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>22.650</b>	<b>150</b>	<b>150</b>
	Thuế giá trị gia tăng	1.800	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.000	22.500	0	0	22.500	0	0	22.500	0	0	22.500	0	0
	Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>6</b>	<b>Tập đoàn Vingroup - Công ty CP</b>	<b>1.945.000</b>	<b>945.000</b>	<b>765.000</b>	<b>137.000</b>	<b>41.000</b>	<b>31.000</b>	<b>26.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Thuế giá trị gia tăng	1.825.000	945.000	765.000	84.000	0	31.000	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000	0	0	53.000	41.000	0	26.000	0	0	0	0	0	0
	Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>7</b>	<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV</b>	<b>165.000</b>	<b>36.200</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>36.200</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>36.100</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>36.500</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>
	Thuế giá trị gia tăng	30.000	2.500	2.500	2.500	36.200	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.000	33.700	0	0	33.700	0	0	33.600	0	0	34.000	0	0
	Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>8</b>	<b>Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast</b>	<b>2.185.700</b>	<b>1.017.000</b>	<b>109.000</b>	<b>219.000</b>	<b>109.000</b>	<b>151.700</b>	<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>
	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	710.000	600.000	0	110.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế tiêu thu đặc biệt	1.475.700	417.000	109.000	109.000	109.000	151.700	90.000	90.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>9</b>	<b>Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Phú Quốc - Chi nhánh Cát Bà</b>	<b>1.400.000</b>	<b>738.000</b>	<b>22.000</b>	<b>144.000</b>	<b>50.000</b>	<b>60.000</b>	<b>55.000</b>	<b>60.000</b>	<b>50.000</b>	<b>60.000</b>	<b>45.000</b>	<b>58.000</b>	<b>58.000</b>
	Thuế giá trị gia tăng	1.380.000	738.000	22.000	124.000	50.000	60.000	55.000	60.000	50.000	60.000	45.000	58.000	58.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	0	0	20.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>10</b>	<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh - Chi nhánh Hải Dương</b>	<b>255.000</b>	<b>131.400</b>	<b>52.500</b>	<b>52.500</b>	<b>6.100</b>	<b>6.100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.200</b>



7	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH, MST: 0800373586</b>	64.000	33.000	0	0	11.000	0	0	0	10.000	0	10.000	0	0
	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.000	33.000	0	0	11.000	0	0	0	10.000	0	10.000	0	0
	Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	<b>Các doanh nghiệp còn lại</b>	<b>13.575.090</b>	<b>1.924.274</b>	<b>306.431</b>	<b>1.348.034</b>	<b>1.482.734</b>	<b>777.001</b>	<b>769.842</b>	<b>1.241.671</b>	<b>840.721</b>	<b>702.361</b>	<b>1.569.755</b>	<b>1.415.869</b>	<b>1.196.397</b>



**PHỤ LỤC 05: KẾ HOẠCH THU THUÊ THU NHẬP CÁ NHÂN THEO DỰ TOÁN HĐND TP GIAO NĂM 2026**  
 (Kèm theo Kế hoạch số **15** /KH-UBND ngày **14/04/2026** của UBND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú: Kế hoạch phân đầu bằng kế hoạch thu theo dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao

TT	Nội dung	Dự toán HĐND TP giao	Kế hoạch thực hiện											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.550.000</b>	<b>780.000</b>	<b>700.000</b>	<b>725.000</b>	<b>700.000</b>	<b>600.000</b>	<b>570.000</b>	<b>660.000</b>	<b>550.000</b>	<b>500.000</b>	<b>680.000</b>	<b>550.000</b>	<b>535.000</b>
1	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	5.285.000	546.000	490.000	507.500	490.000	420.000	399.000	462.000	385.000	350.000	476.000	385.000	374.500
2	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	1.359.000	140.400	126.000	130.500	126.000	108.000	102.600	118.800	99.000	90.000	122.400	99.000	96.300
3	Thuế TNCN còn lại	906.000	93.600	84.000	87.000	84.000	72.000	68.400	79.200	66.000	60.000	81.600	66.000	64.200

**PHỤ LỤC 06: KẾ HOẠCH THU THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THEO DỰ TOÁN HỖND TP GIAO NĂM 2026**

*(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/01/2026 của UBND thành phố)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ghi chú: Kế hoạch phân đầu bằng kế hoạch thu theo dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao

TT	Nội dung	Dự toán HỖND thành phố giao	Kế hoạch thực hiện											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.650.000</b>	<b>240.000</b>	<b>200.000</b>	<b>180.000</b>	<b>225.000</b>	<b>225.000</b>	<b>225.000</b>	<b>225.000</b>	<b>225.000</b>	<b>230.000</b>	<b>225.000</b>	<b>225.000</b>	<b>225.000</b>
1	Thuế BVMT mặt hàng xăng (trừ ethanol) bán ra trong nước	1.219.000	110.400	92.000	82.800	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	105.800	103.500	103.500	103.500
2	Thuế BVMT mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước	1.166.000	105.600	88.000	79.200	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	101.200	99.000	99.000	99.000
3	Thuế BVMT mặt hàng dầu mazut, dầu mỡ nhờn bán ra trong nước	159.000	14.400	12.000	10.800	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.800	13.500	13.500	13.500
4	Thuế BVMT mặt hàng nhiên liệu bay bán ra trong nước	53.000	4.800	4.000	3.600	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.600	4.500	4.500	4.500
5	Tiền chậm nộp thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước còn lại	18.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
6	Các khoản còn lại:	35.000	3.300	2.500	2.100	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.100	3.000	3.000	3.000

**PHỤ LỤC 07: KẾ HOẠCH THU PHÍ, LỆ PHÍ THEO DỰ TOÁN HĐND TP GIAO NĂM 2026**

(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/01/2026 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

Ghi chú: Kế hoạch phân đầu bằng kế hoạch thu theo dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao

TT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Kế hoạch thực hiện											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.100.000</b>	<b>250.000</b>	<b>215.000</b>	<b>250.000</b>	<b>260.000</b>	<b>260.000</b>	<b>270.000</b>	<b>275.000</b>	<b>270.000</b>	<b>270.000</b>	<b>270.000</b>	<b>270.000</b>	<b>240.000</b>
1	Phí hạ tầng cảng biển	1.500.000	131.000	106.000	124.000	125.000	122.000	126.000	128.000	132.000	125.000	128.000	126.000	127.000
2	Phí lệ phí còn lại (không bao gồm phí hạ tầng cảng biển)	1.600.000	119.000	109.000	126.000	135.000	138.000	144.000	147.000	138.000	145.000	142.000	144.000	113.000









**PHỤ LỤC 10: KẾ HOẠCH THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT DO THÀNH PHỐ THỰC HIỆN THEO DỰ TOÁN HĐND TP GIAO NĂM 2026**

(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/04/2026 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán HĐNDTP giao	Kế hoạch thực hiện											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.017.107</b>	<b>39.818</b>	<b>11.048</b>	<b>2.867.832</b>	<b>3.522.236</b>	<b>535.500</b>	<b>227.019</b>	<b>360.500</b>	<b>662.533</b>	<b>20.774.342</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16.279</b>
<b>I</b>	<b>CÁC DỰ ÁN GIAO ĐẤT KHÔNG THÔNG QUA ĐẦU GIÁ</b>	<b>23.071.508</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.936.667</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>360.500</b>	<b>0</b>	<b>20.774.342</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Khu dân cư mới xã Tân Việt, huyện Thanh Hà	320.000				320.000								
2	Khu dân cư mới phía Đông ven đường tránh cầu An Thành, huyện Kim Thành	350.000				350.000								
3	Điểm dân cư mới thôn Hợp Nhất, xã Lai Vu, huyện Kim Thành	93.333				93.333								
4	Khu dân cư mới phía Tây ven đường tránh cầu An Thành, huyện Kim Thành	350.000				350.000								
5	Điểm dân cư mới thôn Nại Đông, xã Tam Kỳ, huyện Kim Thành	373.333				373.333								
6	Khu dân cư mới phía Nam xã Tân Hương, huyện Ninh Giang	300.000				300.000								
7	Khu dân cư mới phía Nam xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách	150.000				150.000								
8	Khu dân cư mới Đồng Khổng, thôn Ô Mễ, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ	67.500							67.500					
9	Điểm dân cư mới thôn Vạn, xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ	93.000							93.000					
10	Khu dân cư mới Ngọc Sơn	200.000							200.000					
11	Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo, thị trấn Thanh Miện	400.000									400.000			
12	Khu đô thị sinh thái Đông Nam Hải Phòng (Dự án 2) tại phường Hải Thành, quận Dương Kinh	10.012.500									10.012.500			
13	Dự án Khu đô thị tại phường Trảng Cát, quận Hải An (ecopark)	9.681.841									9.681.841			
14	Khu dân cư mới xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc	340.000									340.000			
15	Khu dân cư mới số 3 xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc	340.000									340.000			
<b>II</b>	<b>CÁC DỰ ÁN GIAO ĐẤT THÔNG QUA ĐẦU GIÁ</b>	<b>5.945.599</b>	<b>39.818</b>	<b>11.048</b>	<b>2.867.832</b>	<b>1.585.569</b>	<b>535.500</b>	<b>227.019</b>	<b>0</b>	<b>662.533</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16.279</b>





**PHỤ LỤC 11: KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT DO THÀNH PHỐ THỰC HIỆN NĂM 2026**

*(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/01/2026 của UBND thành phố)*

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán phân đầu	Kế hoạch thực hiện dự toán phân đầu											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.221.666</b>	<b>39.818</b>	<b>11.048</b>	<b>2.867.832</b>	<b>3.522.236</b>	<b>535.500</b>	<b>227.019</b>	<b>360.500</b>	<b>662.533</b>	<b>23.978.900</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.016.279</b>
I	<b>CÁC DỰ ÁN GIAO ĐẤT KHÔNG THÔNG QUA ĐẦU GIÁ</b>	<b>26.276.067</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.936.667</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>360.500</b>	<b>0</b>	<b>23.978.900</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Khu dân cư mới xã Tân Việt, huyện Thanh Hà	320.000				320.000								
2	Khu dân cư mới phía Đông ven đường tránh cầu An Thành, huyện Kim Thành	350.000				350.000								
3	Điểm dân cư mới thôn Hợp Nhất, xã Lai Vu, huyện Kim Thành	93.333				93.333								
4	Khu dân cư mới phía Tây ven đường tránh cầu An Thành, huyện Kim Thành	350.000				350.000								
5	Điểm dân cư mới thôn Nại Đông, xã Tam Kỳ, huyện Kim Thành	373.333				373.333								
6	Khu dân cư mới phía Nam xã Tân Hương, huyện Ninh Giang	300.000				300.000								
7	Khu dân cư mới phía Nam xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách	150.000				150.000								
8	Khu dân cư mới Đông Khổng, thôn Ô Mễ, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ	67.500							67.500					
9	Điểm dân cư mới thôn Vạn, xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ	93.000							93.000					
10	Khu dân cư mới Ngọc Sơn	200.000							200.000					
11	Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo, thị trấn Thanh Miện	400.000								400.000				
12	Khu đô thị sinh thái Đông Nam Hải Phòng (Dự án 2) tại phường Hải Thành, quận Dương Kinh	10.012.500									10.012.500			
13	Dự án Khu đô thị tại phường Trảng Cát, quận Hải An (ecopark)	12.886.400									12.886.400			
14	Khu dân cư mới xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc	340.000									340.000			
15	Khu dân cư mới số 3 xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc	340.000									340.000			

II	CÁC DỰ ÁN GIAO ĐẤT THÔNG QUA ĐẦU GIÁ	10.945.599	39.818	11.048	2.867.832	1.585.569	535.500	227.019	0	662.533	0	0	0	5.016.279
1	Dự án xây dựng công trình hỗn hợp tại Lô I.14/CTHH-01 (giai đoạn 3) trong Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 3,27 ha. (1,2ha/3,27ha)	367.832			367.832									
2	Lô I.7/CTHH-01 (trước đây là Lô TMDV-03) trong Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 2,65 ha. (0,7 ha/2,65)	123.143				123.143								
3	Quy đất 10% thuộc dự án khu nhà ở Nam sông Lạch Tray tại phường Hưng Đạo, diện tích 0,11 ha	39.818	39.818											
4	Quy đất 10% thuộc Dự án xây dựng Khu nhà ở bán theo cơ chế kinh doanh tại phường An Hải, diện tích 0,1 ha	11.048		11.048										
5	Dự án Khu đô thị hỗn hợp đa chức năng tại khu vực hồ Tân Hoa thuộc khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên (Lô I.17 và I.18), diện tích 18,88ha. (5,85ha/18,88ha)	1.462.427				1.462.427								
6	Dự án xây dựng công trình hỗn hợp tại Lô I.16/CTHH-01 trong Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 3,06 ha	535.500					535.500							
7	Dự án khu nhà ở và công trình dịch vụ tại số 305 Lê Thánh Tông, phường Ngô Quyền, diện tích 3.614,55 m2. (0,18ha/0,36ha)	57.189						57.189						
8	Dự án đầu tư xây dựng khu đất đầu giá quyền sử dụng đất để làm nhà ở thương mại tại đảo Vũ Yên, diện tích 215.312 m2.	2.500.000			2.500.000									
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình hỗn hợp và Trung tâm tổ chức sự kiện tại Lô I.14/CTHH-01 trong Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm tại phường Thủy Nguyên, diện tích 1,96ha. (0,56ha/1,96ha)	169.830						169.830						



**PHỤ LỤC 12: KẾ HOẠCH THU CỔ PHẦN HÓA, THOẢI VỐN DNNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THEO DỰ TOÁN HĐND TP GIAO NĂM 2026**

(Kèm theo Kế hoạch số **15** /KH-UBND ngày **14/01**/2026 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

Ghi chú: Kế hoạch phân đầu bằng kế hoạch thu theo dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao

TT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Kế hoạch thực hiện												Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG CỘNG</b>	176.000	0	0	0	30.000	0	30.000	86.000	20.000	10.000	0	0	0	Sở Tài chính
1	Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông Hải Phòng	30.000							30.000						
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp giao thông vận tải Hải Phòng	20.000								20.000					
3	Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn Hải Phòng	10.000									10.000				
4	Công ty Cổ phần Bến xe Hải Phòng	30.000				30.000									
5	Công ty Xi măng Phúc Sơn	56.000							56.000						
6	Công ty Cổ phần Thanh niên Hải Phòng	30.000						30.000							









**PHỤ LỤC 17: KẾ HOẠCH THU KHÁC NGÂN SÁCH THEO DỰ TOÁN HỌND TP GIAO NĂM 2026**

(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/01/2026 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

Ghi chú: Kế hoạch phân đầu bằng kế hoạch thu theo dự toán Hội đồng nhân dân thành phố giao

TT	Nội dung	Dự toán HỌND thành phố giao	Kế hoạch thực hiện											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.800.000</b>	<b>200.000</b>	<b>150.000</b>	<b>250.000</b>	<b>250.000</b>	<b>200.000</b>	<b>300.000</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>	<b>300.000</b>	<b>250.000</b>	<b>200.000</b>	<b>300.000</b>
1	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	600.000	800	300	60.000	72.000	10.000	5.000	7.500	14.000	230.000	90.000	110.000	400
2	Các khoản thu khác còn lại	2.200.000	199.200	149.700	190.000	178.000	190.000	295.000	192.500	186.000	70.000	160.000	90.000	299.600

**PHỤ LỤC 18: KẾ HOẠCH THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU THEO DỰ TOÁN HỖND THÀNH PHỐ GIAO NĂM 2026**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HỖND thành phố giao	Kế hoạch thực hiện												Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>84.200.000</b>	7.214.000	4.668.000	7.275.000	7.423.000	7.334.000	6.869.000	7.215.000	6.922.000	6.841.000	7.417.000	7.610.000	7.412.000	cục Hải quan khu vực

**DỰ KIẾN SỐ THU CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG GÓP SỐ THU CAO TỪ HOẠT ĐỘNG XNK**

STT	Nội dung	Dự kiến số thu năm 2026 của một số DN lớn (sau khi trừ hoàn)	Dự kiến thực hiện 2026												Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	<b>Dự kiến Một số doanh nghiệp lớn đóng góp số thu trên địa bàn</b>														<b>CCHQKVIII</b>
	<b>Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VINFAST (MST:0107894416)</b>	<b>6.910.680</b>	<b>902.150</b>	<b>583.759</b>	<b>909.778</b>	<b>357.077</b>	<b>352.795</b>	<b>330.427</b>	<b>723.108</b>	<b>693.743</b>	<b>685.625</b>	<b>453.574</b>	<b>465.377</b>	<b>453.268</b>	<b>DN tại Hải Phòng</b>
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thuế nhập khẩu	2.690.000	464.755	300.732	468.685	14.079	13.910	13.028	400.855	384.576	380.076	82.405	84.550	82.350	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.500	-	-	-	203	201	188	452	434	429	196	201	196	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	4.211.000	437.390	283.024	441.088	342.793	338.683	317.209	321.764	308.697	305.085	368.641	378.234	368.393	
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	30	5	3	5	2	2	2	-	-	-	4	4	4	
6	Thu khác	7.150	-	-	-	-	-	-	38	36	36	2.327	2.388	2.325	
	<b>Công ty TNHH FORD Việt nam (MST: 0800006882)</b>	<b>5.415.250</b>	<b>288.791</b>	<b>186.870</b>	<b>291.233</b>	<b>521.140</b>	<b>514.892</b>	<b>482.246</b>	<b>405.177</b>	<b>388.723</b>	<b>384.174</b>	<b>645.217</b>	<b>662.006</b>	<b>644.782</b>	<b>DN tại Hải Phòng</b>
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thuế nhập khẩu	345.000	(98.482)	(63.725)	(99.314)	113.185	111.828	104.738	(65.564)	(62.902)	(62.165)	154.495	158.515	154.391	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.670.000	195.618	126.579	197.272	209.018	206.511	193.418	254.075	243.757	240.905	265.373	272.279	265.194	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.400.000	191.647	124.010	193.268	198.888	196.504	184.045	216.643	207.845	205.413	225.342	231.206	225.190	
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	250	8	5	8	48	48	45	23	22	22	7	7	7	
6	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<b>Công ty ô tô TOYOTA Việt Nam (MST: 2500150335)</b>	<b>5.375.000</b>	<b>425.937</b>	<b>275.613</b>	<b>429.538</b>	<b>549.046</b>	<b>542.463</b>	<b>508.069</b>	<b>506.401</b>	<b>485.836</b>	<b>480.151</b>	<b>387.375</b>	<b>397.455</b>	<b>387.114</b>	<b>DN ngoài địa bàn Hải Phòng</b>
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thuế nhập khẩu	35.000	12.594	8.149	12.700	-	-	-	-	-	-	515	528	514	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	3.920.000	305.328	197.570	307.910	402.016	397.196	372.012	368.455	353.492	349.356	286.468	293.922	286.275	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.420.000	108.015	69.894	108.928	147.030	145.268	136.057	137.946	132.344	130.796	100.392	103.005	100.325	
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<b>Công Ty TNHH ô Tô Mitsubisi Việt Nam (MST: 3700229030)</b>	<b>3.035.900</b>	<b>251.880</b>	<b>162.985</b>	<b>254.010</b>	<b>344.471</b>	<b>340.341</b>	<b>318.762</b>	<b>218.163</b>	<b>209.304</b>	<b>206.855</b>	<b>241.006</b>	<b>247.278</b>	<b>240.844</b>	<b>DN ngoài địa bàn Hải Phòng</b>
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thuế nhập khẩu	900	-	-	306	303	283	-	-	-	-	3	3	3	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.160.000	178.275	115.358	179.783	247.386	244.420	228.923	154.933	148.641	146.902	170.354	174.786	170.239	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	875.000	73.605	47.628	74.227	96.779	95.618	89.556	63.230	60.663	59.953	70.650	72.488	70.602	
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<b>Cty Honda Việt Nam (MST: 2500150543)</b>	<b>1.434.800</b>	<b>144.112</b>	<b>93.252</b>	<b>145.331</b>	<b>161.636</b>	<b>159.698</b>	<b>149.573</b>	<b>135.613</b>	<b>130.105</b>	<b>128.583</b>	<b>61.777</b>	<b>63.385</b>	<b>61.735</b>	<b>DN ngoài địa bàn Hải Phòng</b>
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thuế nhập khẩu	11.800	2.435	1.576	2.456	515	508	476	521	500	494	767	786	766	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	998.000	99.173	64.172	100.012	113.840	112.475	105.344	94.500	90.662	89.601	42.382	43.485	42.354	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	425.000	42.504	27.504	42.864	47.282	46.715	43.753	40.592	38.943	38.487	18.628	19.113	18.616	
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

1	<b>CTCP DVTM Công nghiệp và XNK NEWTIMES (MST: 0106888392)</b>	<b>1.218.000</b>	<b>177.753</b>	<b>115.019</b>	<b>179.256</b>	<b>76.755</b>	<b>75.834</b>	<b>71.026</b>	<b>102.056</b>	<b>97.911</b>	<b>96.766</b>	<b>74.578</b>	<b>76.519</b>	<b>74.528</b>	<b>DN ngoài địa bàn Hải Phòng</b>
2	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	768.000	61.379	39.717	61.898	(2.140)	(2.115)	(1.981)	31.934	30.637	30.278	6.080	6.238	6.076	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	815.000	114.365	74.003	115.333	45.806	45.256	42.387	59.684	57.260	56.590	67.535	69.292	67.489	
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu khác	135.000	2.009	1.300	2.026	33.089	32.693	30.620	10.438	10.014	9.897	963	988	963	

**PHỤ LỤC 19: KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2026**

*(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/01/2026 của UBND thành phố)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân đầu (tăng 10% so với ước thực hiện 2025) theo NQ 245/2025/QH15 của Quốc hội	Kế hoạch thực hiện dự toán phân đầu											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>91.575.000</b>	<b>7.845.868</b>	<b>5.076.866</b>	<b>7.912.211</b>	<b>8.073.174</b>	<b>7.976.378</b>	<b>7.470.649</b>	<b>7.846.955</b>	<b>7.528.292</b>	<b>7.440.197</b>	<b>8.066.648</b>	<b>8.276.552</b>	<b>8.061.210</b>

**DỰ KIẾN SỐ THU PHÂN ĐẦU CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP CÓ ĐÓNG GÓP SỐ THU CAO TỬ HOẠT ĐỘNG XNK**

STT	Nội dung	Dự kiến số thu năm 2026 của một số DN	Dự kiến phân đầu năm 2026											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Dự kiến Một số doanh nghiệp lớn đóng góp số thu trên địa bàn</b>													
	<b>Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VINFAST (MST:0107894416)</b>	<b>7.587.927</b>	<b>990.560</b>	<b>640.967</b>	<b>998.936</b>	<b>392.070</b>	<b>387.369</b>	<b>362.809</b>	<b>793.973</b>	<b>761.730</b>	<b>752.816</b>	<b>498.024</b>	<b>510.984</b>	<b>497.689</b>
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	2.953.620	510.301	330.203	514.616	15.459	15.273	14.305	440.138	422.264	417.323	90.481	92.836	90.420
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.745	-	-	-	223	220	206	496	476	470	216	221	215
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	4.623.678	480.254	310.760	484.315	376.386	371.873	348.295	353.297	338.950	334.983	404.768	415.301	404.495
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	33	5	3	5	2	2	2	-	-	-	4	4	4
6	Thu khác	7.851	-	-	-	-	-	-	42	40	39	2.555	2.622	2.553
	<b>Công ty TNHH FORD Việt nam (MST: 0800006882)</b>	<b>5.945.945</b>	<b>317.093</b>	<b>205.183</b>	<b>319.774</b>	<b>572.212</b>	<b>565.351</b>	<b>529.506</b>	<b>444.884</b>	<b>426.818</b>	<b>421.823</b>	<b>708.448</b>	<b>726.882</b>	<b>707.970</b>
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	378.810	(108.133)	(69.970)	(109.047)	124.278	122.788	115.002	(71.989)	(69.066)	(68.258)	169.635	174.049	169.521
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.931.660	214.788	138.984	216.604	229.501	226.750	212.373	278.975	267.646	264.514	291.380	298.962	291.183
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.635.200	210.429	136.163	212.208	218.379	215.761	202.081	237.874	228.214	225.543	247.426	253.864	247.259
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	275	9	6	9	53	53	49	25	24	24	8	8	8
6	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Công ty ô tô TOYOTA Việt Nam (MST: 2500150335)</b>	<b>5.901.750</b>	<b>467.678</b>	<b>302.623</b>	<b>471.633</b>	<b>602.853</b>	<b>595.625</b>	<b>557.860</b>	<b>556.029</b>	<b>533.448</b>	<b>527.206</b>	<b>425.338</b>	<b>436.406</b>	<b>425.051</b>
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	38.430	13.828	8.948	13.945	-	-	-	-	-	-	565	580	565
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	4.304.160	335.250	216.932	338.085	441.413	436.121	408.469	404.564	388.134	383.593	314.542	322.727	314.330
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.559.160	118.600	76.743	119.603	161.439	159.504	149.391	151.465	145.314	143.614	110.231	113.099	110.157
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Công Ty TNHH ô Tô Mitsubishi Việt Nam (MST: 3700229030)</b>	<b>3.333.418</b>	<b>276.565</b>	<b>178.958</b>	<b>278.903</b>	<b>378.229</b>	<b>373.694</b>	<b>350.001</b>	<b>239.543</b>	<b>229.816</b>	<b>227.126</b>	<b>264.625</b>	<b>271.511</b>	<b>264.447</b>
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	988	-	-	-	336	332	311	-	-	-	3	3	3
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.371.680	195.746	126.663	197.402	271.630	268.373	251.357	170.116	163.208	161.298	187.048	191.916	186.922
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	960.750	80.818	52.295	81.502	106.263	104.989	98.332	69.427	66.608	65.828	77.574	79.592	77.521
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Cty Honda Việt Nam (MST: 2500150543)</b>	<b>1.575.410</b>	<b>158.235</b>	<b>102.390</b>	<b>159.573</b>	<b>177.476</b>	<b>175.349</b>	<b>164.231</b>	<b>148.903</b>	<b>142.856</b>	<b>141.184</b>	<b>67.831</b>	<b>69.596</b>	<b>67.785</b>
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự kiến số thu năm 2026 của một số DN	Dự kiến phân đầu năm 2026											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Thuế nhập khẩu	12.956	2.674	1.730	2.696	565	558	523	572	549	543	842	864	841
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	1.095.804	108.892	70.461	109.813	124.996	123.498	115.668	103.761	99.547	98.382	46.536	47.747	46.504
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	466.650	46.670	30.199	47.065	51.915	51.293	48.041	44.569	42.760	42.259	20.454	20.986	20.440
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>CTCP DVTM Công nghiệp và XNK NEWTIMES (MST: 0106888392)</b>	<b>1.337.364</b>	<b>195.173</b>	<b>126.291</b>	<b>196.823</b>	<b>84.277</b>	<b>83.266</b>	<b>77.987</b>	<b>112.057</b>	<b>107.507</b>	<b>106.249</b>	<b>81.887</b>	<b>84.017</b>	<b>81.831</b>
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	294.264	67.394	43.609	67.964	(2.350)	(2.322)	(2.175)	35.063	33.639	33.246	6.676	6.850	6.671
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	894.870	125.573	81.255	126.635	50.295	49.692	46.541	65.533	62.872	62.136	74.153	76.083	74.103
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thu khác	148.230	2.205	1.427	2.224	36.332	35.897	33.621	11.461	10.996	10.867	1.058	1.085	1.057

**PHỤ LỤC 20: KẾ HOẠCH THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT DO CẤP XÃ THỰC HIỆN THEO DỰ TOÁN HĐND TP GIAO NĂM 2026**  
(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/04/2026 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng dự toán HĐND TP giao	Kế hoạch thực hiện DT HĐND thành phố giao											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Tổng</b>	<b>7.182.893</b>	<b>225.370</b>	<b>312.229</b>	<b>459.375</b>	<b>893.563</b>	<b>770.770</b>	<b>510.248</b>	<b>526.555</b>	<b>447.389</b>	<b>688.037</b>	<b>699.120</b>	<b>955.511</b>	<b>694.726</b>
1	Phường Hồng Bàng	380.000	5.000	10.000	20.000	20.000	20.000	20.000	55.000	55.000	55.000	55.000	45.000	20.000
2	Phường Hồng An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phường Ngô Quyền	246.000	20.000	22.000	5.000	5.000	26.000	5.000	5.000	5.000	5.000	138.000	5.000	5.000
4	Phường Gia Viên	99.020	13.000	23.000	27.020	23.000	13.000	0	0	0	0	0	0	0
5	Phường Lê Chân	2.000	100	100	100	200	200	200	200	100	200	200	200	200
6	Phường An Biên	9.000	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750
7	Phường Kiến An	101.000	1.200	1.200	1.000	1.200	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	82.050	2.050	2.050
8	Phường Phù Liễn	158.670	500	0	13.370	500	10.700	31.200	41.200	1.200	11.300	21.300	26.100	1.300
9	Phường Hải An	817.785	12.862	12.863	0	396.030	396.030	0	0	0	0	0	0	0
10	Phường Đông Hải	41.202	2.500	2.500	2.500	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	3.950	4.051	2.851	2.850
11	Phường Đồ Sơn	12.502	940	600	840	850	1.100	1.600	1.400	1.100	1.700	980	742	650
12	Phường Nam Đồ Sơn	8.536	50	50	50	50	50	50	50	1.550	1.550	1.550	1.550	1.986
13	Phường Dương Kinh	56.000	15.000	15.000	15.000	2.000	1.000	1.000	1.500	1.500	1.000	1.000	1.000	1.000
14	Phường Hưng Đạo	77.258	3.000	3.000	3.000	8.000	22.258	7.000	10.000	7.000	4.000	4.000	3.000	3.000
15	Phường An Dương	58.700	300	400	600	700	700	750	750	760	17.660	17.660	17.660	760
16	Phường An Hải	29.400	300	200	400	500	600	9.100	1.550	1.100	1.450	8.600	3.200	2.400
17	Phường An Phong	9.750	100	100	1.000	1.000	800	800	300	500	600	1.500	1.500	1.500
18	Phường Thủy Nguyên	5.000	500	500	500	750	250	500	250	250	500	250	500	250
19	Phường Thiên Hương	20.000	0	0	1.000	1.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	4.000
20	Phường Hòa Bình	100.000	0	0	0	0	0	20.000	20.000	20.000	19.900	14.000	1.200	4.900
21	Phường Nam Triệu	90.639	50.000	40.639	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Phường Bạch Đằng	91.000	0	0	800	1.100	1.100	1.100	1.100	41.100	41.100	1.200	1.200	1.200
23	Phường Lưu Kiếm	136.500	0	0	0	0	0	0	0	0	136.500	0	0	0
24	Phường Lê Ích Mộc	300	0	0	0	0	0	150	0	0	150	0	0	0
25	Xã Việt Khê	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Xã Kiến Thụy	89.000	0	0	5.000	6.000	10.000	8.000	5.000	10.000	15.000	10.000	10.000	10.000
27	Xã Kiến Minh	102.212	20.000	27.500	27.500	27.212	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Xã Kiến Hải	177.800	0	0	0	0	0	0	0	0	44.450	44.450	44.450	44.450
29	Xã Kiến Hưng	4.000	80	80	80	80	80	80	80	80	3.080	80	100	100
30	Xã Nghi Dương	2.000	130	130	130	200	200	200	200	200	200	150	130	130
31	Xã An Lão	15.000	350	350	1.750	1.850	1.850	4.550	700	700	700	750	750	700

TT	Đơn vị	Tổng dự toán HĐND TP giao	Kế hoạch thực hiện DT HĐND thành phố giao											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
32	Xã An Hưng	2.200	0	0	0	1.260	0	0	0	0	600	40	300	0
33	Xã An Khánh	66.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.250	33.250
34	Xã An Quang	8.000	0	0	800	800	800	800	800	800	800	800	800	800
35	Xã An Trường	38.226	0	0	36.626	0	0	1.600	0	0	0	0	0	0
36	Xã Tiên Lãng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Xã Quyết Thắng	50.500	40	40	42	41	42	3.042	27.042	20.042	42	42	43	42
38	Xã Tân Minh	300	24	24	24	24	24	24	24	24	27	27	27	27
39	Xã Tiên Minh	200	16	16	16	16	16	17	17	17	17	17	17	18
40	Xã Chấn Hưng	3.460	0	0	100	100	200	300	300	400	500	500	500	560
41	Xã Hùng Thắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Xã Vĩnh Bảo	39.000	0	0	0	0	7.800	19.500	7.800	3.900	0	0	0	0
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	13.000	0	3.250	3.250	3.250	3.250	0	0	0	0	0	0	0
44	Xã Vĩnh Am	54.000	0	2.700	5.400	5.400	13.500	13.500	13.500	0	0	0	0	0
45	Xã Vĩnh Hải	15.000	100	200	400	400	400	500	2.500	500	1.500	5.500	2.500	500
46	Xã Vĩnh Hòa	12.841	0	0	0	0	0	4.900	0	0	0	0	6.741	1.200
47	Xã Vĩnh Thịnh	5.000	0	0	0	300	400	500	600	700	700	650	600	550
48	Xã Vĩnh Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Đặc khu Cát Hải	125.000	2.000	3.000	8.000	13.000	18.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	8.000	8.000
50	Phường Hải Dương	60.000	500	500	3.300	3.300	3.400	8.400	3.400	3.400	23.400	3.400	3.400	3.600
51	Phường Lê Thanh Nghị	77.000	0	2.000	6.500	500	7.000	6.600	4.500	4.600	10.000	4.600	13.800	16.900
52	Phường Việt Hòa	213.578	820	820	820	10.820	10.820	51.720	51.720	51.720	21.120	11.398	820	980
53	Phường Thành Đông	46.286	2.000	4.000	4.000	6.000	7.000	5.386	3.500	3.400	2.000	3.000	3.000	3.000
54	Phường Nam Đồng	93.815	1.700	1.700	37.335	37.334	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	2.096
55	Phường Tân Hưng	52.200	400	400	1.400	2.400	7.549	5.092	5.049	4.605	5.049	5.835	5.993	8.428
56	Phường Thạch Khê	46.000	1.150	1.150	1.150	1.150	1.200	1.150	6.150	6.150	6.150	6.800	6.650	7.150
57	Phường Tứ Minh	127.600	20.000	5.000	3.000	20.000	8.500	9.000	8.000	9.000	8.500	29.600	3.000	4.000
58	Phường Ái Quốc	3.000	0	0	100	100	500	600	100	500	0	600	0	500
59	Xã Phú Thái	103.120	0	0	0	17.000	19.340	2.340	26.400	26.400	0	5.820	5.820	0
60	Xã Lai Khê	117.502	0	85	625	60	610	15.750	15.465	14.240	20.365	10.210	20.635	19.457
61	Xã An Thành	59.124	0	380	0	0	0	0	0	0	0	0	58.744	0
62	Xã Kim Thành	309.230	0	0	51.000	55.900	26.780	1.400	49.200	18.520	900	1.300	61.100	43.130
63	Phường Kinh Môn	20.000	0	100	0	0	200	0	10.100	5.000	4.300	0	300	0
64	Phường Nguyễn Đại Năng	13.000	0	0	0	0	250	250	200	8.500	3.100	250	250	200
65	Phường Trần Liễu	141.500	300	600	500	12.700	600	700	1.000	900	900	800	1.000	121.500
66	Phường Bắc An Phụ	800	0	0	150	250	200	0	0	0	0	0	200	0

TT	Đơn vị	Tổng dự toán HĐND TP giao	Kế hoạch thực hiện DT HĐND thành phố giao											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
67	Phường Phạm Sư Mạnh	51.756	0	0	0	5.000	0	0	0	0	0	0	0	46.756
68	Phường Nhị Chiểu	10.329	150	30	1.650	2.550	1.570	25	29	0	750	2.015	1.440	120
69	Xã Nam An Phụ	15.000	0	0	7.000	3.500	3.500	500	0	0	0	0	500	0
70	Xã Thanh Hà	34.000	0	0	0	0	0	3.000	0	0	0	5.000	5.000	21.000
71	Xã Hà Tây	68.438	200	0	200	200	200	200	200	200	30.100	0	36.938	0
72	Xã Hà Bắc	60.200	0	0	0	0	0	10.000	0	0	0	10.000	19.000	21.200
73	Xã Hà Nam	2.000	110	100	200	200	250	200	200	200	200	200	140	0
74	Xã Hà Đông	5.000	0	0	0	500	600	700	500	700	500	700	500	300
75	Xã Thanh Miện	154.600	0	0	5.000	0	0	8.600	0	0	5.000	0	131.000	5.000
76	Xã Bắc Thanh Miện	185.526	34.580	0	0	0	0	52.462	0	0	0	0	51.962	46.522
77	Xã Hải Hưng	4.200	0	0	0	0	1.250	1.250	1.700	0	0	0	0	0
78	Xã Nguyễn Lương Bằng	189.680	500	500	500	500	500	29.180	40.500	20.500	20.500	25.500	25.500	25.500
79	Xã Nam Thanh Miện	22.000	0	0	500	0	0	9.500	0	3.000	6.000	2.000	1.000	0
80	Phường Chu Văn An	15.000	0	0	0	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	3.000
81	Phường Chí Linh	9.450	0	0	500	700	500	700	500	700	2.700	2.000	700	450
82	Phường Trần Hưng Đạo	10.000	0	0	4.000	0	0	2.000	0	0	2.000	0	0	2.000
83	Phường Nguyễn Trãi	89.000	500	1.500	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	7.000	11.000	21.500	40.500
84	Phường Trần Nhân Tông	14.745	100	200	2.425	1.000	1.200	1.465	1.200	1.450	1.500	1.400	1.500	1.305
85	Phường Lê Đại Hành	23.320	0	6.120	1.700	1.720	6.500	1.780	2.500	2.500	500	0	0	0
86	Xã Gia Lộc	108.437	200	560	400	560	720	20.847	30.931	20.887	15.866	15.866	800	800
87	Xã Yết Kiêu	34.836	100	200	100	100	100	150	80	621	7.832	15.551	1.158	8.844
88	Xã Gia Phúc	2.000	200	200	200	200	0	300	200	0	300	200	0	200
89	Xã Trường Tân	52.000	0	0	0	0	0	30.000	0	0	0	0	22.000	0
90	Xã Tứ Kỳ	101.000	3.000	50.500	10.100	37.400	0	0	0	0	0	0	0	0
91	Xã Tân Kỳ	128.880	0	0	0	0	0	50	100	5.100	10.200	20.200	48.080	45.150
92	Xã Đại Sơn	2.000	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	0	0	0
93	Xã Chí Minh	24.950	0	0	9.000	0	5.500	650	9.800	0	0	0	0	0
94	Xã Lạc Phượng	58.180	0	32.000	12.000	0	12.000	0	1.200	0	980	0	0	0
95	Xã Nguyễn Giáp	66.840	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	66.840	0
96	Xã Ninh Giang	31.000	500	500	500	500	500	10.500	500	500	500	500	500	15.500
97	Xã Vĩnh Lại	31.120	2.593	2.593	2.593	2.593	2.593	2.593	2.593	2.593	2.593	2.593	2.593	2.597
98	Xã Khúc Thừa Dụ	6.000	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
99	Xã Tân An	37.593	0	0	0	0	15.037	0	0	0	22.556	0	0	0
100	Xã Hồng Châu	12.685	1.000	1.500	1.000	1.000	1.200	500	1.000	1.100	1.000	1.000	1.774	611
101	Xã Cẩm Giang	20.000	0	0	10.000	6.000	4.000	0	0	0	0	0	0	0



**PHỤ LỤC 21: KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT DO CẤP XÃ THỰC HIỆN NĂM 2026**

*(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/01/2026 của UBND thành phố)*

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng dự toán phân đầu	Kế hoạch thực hiện dự toán phân đầu											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Tổng</b>	<b>8.065.365</b>	<b>315.575</b>	<b>407.071</b>	<b>508.587</b>	<b>925.472</b>	<b>839.010</b>	<b>618.548</b>	<b>649.498</b>	<b>480.666</b>	<b>770.307</b>	<b>764.073</b>	<b>1.023.233</b>	<b>763.323</b>
1	Phường Hồng Bàng	390.000	5.500	10.500	20.500	20.500	20.500	20.500	55.500	56.500	56.500	56.500	46.500	20.500
2	Phường Hồng An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phường Ngô Quyền	271.000	20.000	22.000	15.000	10.000	26.000	5.000	5.000	5.000	10.000	143.000	5.000	5.000
4	Phường Gia Viên	118.000	13.000	23.000	27.020	23.000	13.000	4.000	4.000	3.810	3.000	2.170	2.000	0
5	Phường Lê Chân	10.000	200	400	500	1.000	1.000	1.000	1.000	800	1.100	1.000	1.000	1.000
6	Phường An Biên	9.000	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750
7	Phường Kiến An	136.973	4.000	2.000	4.000	5.109	6.108	5.108	5.108	5.108	5.108	85.108	5.108	5.108
8	Phường Phù Liễn	158.670	500	0	13.370	500	10.700	31.200	41.200	1.200	11.300	21.300	26.100	1.300
9	Phường Hải An	817.786	12.863	12.863	0	396.030	396.030	0	0	0	0	0	0	0
10	Phường Đông Hải	41.202	2.500	2.500	2.500	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	3.950	4.051	2.851	2.850
11	Phường Đồ Sơn	12.502	940	600	840	850	1.100	1.600	1.400	1.100	1.700	980	742	650
12	Phường Nam Đồ Sơn	8.536	50	50	50	50	50	50	50	1.550	1.550	1.550	1.550	1.986
13	Phường Dương Kinh	100.000	27.500	27.500	27.000	2.000	1.500	1.500	2.500	2.500	2.000	2.000	2.000	2.000
14	Phường Hưng Đạo	127.258	3.000	3.000	3.000	8.000	22.258	27.000	10.000	7.000	4.000	4.000	18.000	18.000
15	Phường An Dương	58.700	300	400	600	700	700	750	750	760	17.660	17.660	17.660	760
16	Phường An Hải	29.400	300	200	400	500	600	9.100	1.550	1.100	1.450	8.600	3.200	2.400
17	Phường An Phong	10.200	100	100	1.000	1.000	800	800	300	500	600	1.500	1.500	2.000
18	Phường Thủy Nguyên	34.000	1.000	1.000	1.000	1.500	500	1.000	500	500	1.000	10.500	15.000	500
19	Phường Thiên Hương	70.000	0	0	1.000	1.000	2.000	2.000	2.000	7.000	7.000	12.000	17.000	19.000
20	Phường Hòa Bình	100.100	0	0	0	0	0	20.000	20.000	20.000	20.000	14.000	1.200	4.900
21	Phường Nam Triệu	210.000	100.000	110.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Phường Bạch Đằng	91.000	0	0	800	1.100	1.100	1.100	1.100	41.100	41.100	1.200	1.200	1.200
23	Phường Lưu Kiếm	136.500	0	0	0	0	0	0	0	0	136.500	0	0	0
24	Phường Lê Ích Mộc	300	0	0	0	0	0	150	0	0	150	0	0	0
25	Xã Việt Khê	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Xã Kiến Thụy	90.000	0	0	3.100	3.100	5.100	10.100	13.100	10.100	10.100	15.100	10.100	10.100
27	Xã Kiến Minh	115.000	20.000	31.500	31.500	31.500	0	80	80	80	80	80	80	20
28	Xã Kiến Hải	179.531	37	37	37	179	179	179	180	180	44.630	44.630	44.631	44.632
29	Xã Kiến Hưng	4.200	80	80	80	80	80	80	80	80	3.080	100	180	200
30	Xã Nghi Dương	2.260	130	130	130	200	200	250	200	210	210	200	200	200

TT	Nội dung	Tổng dự toán phần đầu	Kế hoạch thực hiện dự toán phần đầu											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
31	Xã An Lão	15.000	350	350	1.750	1.850	1.850	4.550	700	700	700	750	750	700
32	Xã An Hưng	2.250	0	0	0	1.260	0	0	0	0	600	40	350	0
33	Xã An Khánh	66.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.250	33.250
34	Xã An Quang	8.100	0	0	800	800	800	800	800	800	800	800	800	900
35	Xã An Trường	38.226	0	0	36.626	0	0	1.600	0	0	0	0	0	0
36	Xã Tiên Lãng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Xã Quyết Thắng	60.600	50	50	50	50	50	4.050	30.050	26.050	50	50	50	50
38	Xã Tân Minh	330	26,4	26,4	26,4	26,4	26,4	26,4	26,4	26,4	29,7	29,7	29,7	29,7
39	Xã Tiên Minh	225	18	18	18	18	18	19	19	19	19	19	20	20
40	Xã Chấn Hưng	3.460	0	0	100	100	200	300	300	400	500	500	500	560
41	Xã Hùng Thắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Xã Vĩnh Bảo	39.000	0	0	0	0	7.800	19.500	7.800	3.900	0	0	0	0
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	13.000	0	3.250	3.250	3.250	3.250	0	0	0	0	0	0	0
44	Xã Vĩnh Am	54.000	0	2.700	5.400	5.400	13.500	13.500	13.500	0	0	0	0	0
45	Xã Vĩnh Hải	15.200	100	200	400	400	400	500	2.500	500	1.500	5.500	2.600	600
46	Xã Vĩnh Hòa	12.841	0	0	0	0	0	4.900	0	0	0	0	6.741	1.200
47	Xã Vĩnh Thịnh	5.000	0	0	0	300	400	500	600	700	700	650	600	550
48	Xã Vĩnh Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Đặc khu Cát Hải	137.500	2.200	3.300	8.300	13.300	18.300	13.300	13.300	13.300	13.300	18.300	12.300	8.300
50	Phường Hải Dương	66.000	900	900	3.500	3.500	3.600	9.100	3.600	3.600	25.600	3.600	3.600	4.500
51	Phường Lê Thanh Nghị	77.000	0	2.000	6.500	500	7.000	6.600	4.500	4.600	10.000	4.600	13.800	16.900
52	Phường Việt Hòa	213.578	820	820	820	10.820	10.820	51.720	51.720	51.720	21.120	11.398	820	980
53	Phường Thành Đông	46.286	2.000	4.000	4.000	6.000	7.000	5.386	3.500	3.400	2.000	3.000	3.000	3.000
54	Phường Nam Đồng	93.815	1.700	1.700	37.335	37.334	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	2.096
55	Phường Tân Hưng	52.200	400	400	1.400	2.400	7.549	5.092	5.049	4.605	5.049	5.835	5.993	8.428
56	Phường Thạch Khôi	52.905	1.323	1.323	1.323	1.323	1.380	1.323	7.073	7.073	7.073	7.820	7.648	8.223
57	Phường Tứ Minh	127.600	20.000	5.000	3.000	20.000	8.500	9.000	8.000	9.000	8.500	29.600	3.000	4.000
58	Phường Ái Quốc	3.000	0	0	100	100	500	600	100	500	0	600	0	500
59	Xã Phú Thái	120.480	0	0	0	20.400	22.740	2.340	31.680	31.680	0	5.820	5.820	0
60	Xã Lai Khê	117.502	0	85	625	60	610	15.750	15.465	14.240	20.365	10.210	20.635	19.457
61	Xã An Thành	59.124	0	380	0	0	0	0	0	0	0	0	58.744	0
62	Xã Kim Thành	341.198	33	55	56.177	61.545	29.513	1.705	54.175	20.427	1.045	1.485	67.320	47.718
63	Phường Kinh Môn	20.400	0	100	0	0	200	100	10.150	5.050	4.350	50	350	50

TT	Nội dung	Tổng dự toán phần đầu	Kế hoạch thực hiện dự toán phần đầu											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
64	Phường Nguyễn Đại Năng	13.000	0	0	0	0	250	250	200	8.500	3.100	250	250	200
65	Phường Trần Liễu	141.500	300	600	500	12.700	600	700	1.000	900	900	800	1.000	121.500
66	Phường Bắc An Phụ	900	0	0	250	250	200	0	0	0	0	0	200	0
67	Phường Phạm Sư Mạnh	51.756	0	0	0	5.000	0	0	0	0	0	0	0	46.756
68	Phường Nhị Chiểu	11.264	150	65	150	2.450	2.570	1.525	29	0	750	2.015	1.440	120
69	Xã Nam An Phụ	15.000	0	0	7.000	3.500	3.500	500	0	0	0	0	500	0
70	Xã Thanh Hà	34.000	0	0	0	0	0	3.000	0	0	0	5.000	5.000	21.000
71	Xã Hà Tây	68.438	200	0	200	200	200	200	200	200	30.100	0	36.938	0
72	Xã Hà Bắc	60.200	0	0	0	0	0	10.000	0	0	0	10.000	19.000	21.200
73	Xã Hà Nam	2.000	110	100	200	200	250	200	200	200	200	200	140	0
74	Xã Hà Đông	5.000	0	0	0	500	600	700	500	700	500	700	500	300
75	Xã Thanh Miện	154.600	0	0	5.000	0	0	8.600	0	0	5.000	0	131.000	5.000
76	Xã Bắc Thanh Miện	185.526	34.580	0	0	0	0	52.462	0	0	0	0	51.962	46.522
77	Xã Hải Hưng	4.200	0	0	0	0	1.250	1.250	1.700	0	0	0	0	0
78	Xã Nguyễn Lương Bằng	189.680	500	500	500	500	500	29.180	40.500	20.500	20.500	25.500	25.500	25.500
79	Xã Nam Thanh Miện	22.000	0	0	500	0	0	9.500	0	3.000	6.000	2.000	1.000	0
80	Phường Chu Văn An	33.000	0	0	3.000	16.000	1.000	1.000	1.000	2.000	2.000	2.000	2.000	3.000
81	Phường Chí Linh	9.450	0	0	500	700	500	700	500	700	2.700	2.000	700	450
82	Phường Trần Hưng Đạo	10.000	0	0	4.000	0	0	2.000	0	0	2.000	0	0	2.000
83	Phường Nguyễn Trãi	97.050	1.030	2.550	2.050	1.550	1.700	1.950	1.550	1.570	7.100	12.200	21.800	42.000
84	Phường Trần Nhân Tông	15.745	100	200	2.425	1.000	1.200	1.465	1.200	1.450	1.500	1.650	1.800	1.755
85	Phường Lê Đại Hành	23.320	0	6.120	1.700	1.720	6.500	1.780	2.500	2.500	500	0	0	0
86	Xã Gia Lộc	108.437	200	560	400	560	720	20.847	30.931	20.887	15.866	15.866	800	800
87	Xã Yên Kiều	34.836	100	200	100	100	100	150	80	621	7.832	15.551	1.158	8.844
88	Xã Gia Phúc	4.090	200	400	200	400	0	720	400	0	300	500	0	970
89	Xã Trường Tân	75.000	0	0	0	0	0	30.000	0	0	0	0	22.000	23.000
90	Xã Tứ Kỳ	115.000	3.000	57.500	11.500	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0
91	Xã Tân Kỳ	128.880	0	0	0	0	0	50	100	5.100	10.200	20.200	48.080	45.150
92	Xã Đại Sơn	2.000	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	0	0	0
93	Xã Chí Minh	36.950	0	0	14.000	0	5.500	650	16.800	0	0	0	0	0
94	Xã Lạc Phượng	58.180	0	32.000	12.000	0	12.000	0	1.200	0	980	0	0	0
95	Xã Nguyên Giáp	66.840	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	66.840	0
96	Xã Ninh Giang	34.100	500	500	500	500	500	11.800	500	500	500	500	500	17.300

TT	Nội dung	Tổng dự toán phần đầu	Kế hoạch thực hiện dự toán phần đầu											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
97	Xã Vĩnh Lại	31.120	0	0	9.336	0	0	9.336	12.448	0	0	0	0	0
98	Xã Khúc Thừa Dụ	6.000	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
99	Xã Tân An	37.593	0	0	0	0	37.593	0	0	0	0	0	0	0
100	Xã Hồng Châu	13.925	1.000	1.500	1.000	1.500	1.220	1.000	1.000	1.320	1.000	1.000	1.774	611
101	Xã Cẩm Giang	20.000	0	0	10.000	6.000	4.000	0	0	0	0	0	0	0
102	Xã Tuệ Tĩnh	30.000	0	0	0	0	15.000	0	0	0	0	0	0	15.000
103	Xã Mao Điền	135.100	0	0	0	55.000	0	0	0	0	25.000	0	55.100	0
104	Xã Cẩm Giàng	32.436	0	6.480	9.731	12.974	3.251	0	0	0	0	0	0	0
105	Xã Nam Sách	37.779	0	0	8.715	9.114	400	0	0	0	0	19.150	400	0
106	Xã Thái Tân	10.050	0	0	950	0	850	1.320	0	805	1.025	975	1.585	2.540
107	Xã Hợp Tiến	29.975	25.000	0	0	4.925	0	0	0	0	0	0	50	0
108	Xã Trần Phú	37.831	0	10.520	10.523	300	300	5.250	0	0	0	7.635	3.303	0
109	Xã An Phú	33.109	5.125	8.899	4.460	125	125	125	125	3.125	6.875	3.875	125	125
110	Xã Kê Sặt	76.000	0	0	0	6.000	13.000	13.000	13.000	0	0	18.000	13.000	0
111	Xã Bình Giang	61.875	110	2.310	220	1.320	7.920	330	1.430	13.420	11.110	13.420	10.065	220
112	Xã Đường An	113.092	200	300	800	400	3.000	15.000	11.000	17.000	16.500	22.000	23.000	3.892
113	Xã Thượng Hồng	353.100	0	0	60.000	33.100	50.000	60.000	70.000	0	80.000	0	0	0

**PHỤ LỤC 22: KẾ HOẠCH THU HOA LỢI CÔNG SẢN, QUỸ ĐẤT CÔNG ÍCH TẠI XÃ THEO DỰ TOÁN HĐND TP GIAO NĂM 2026**

*(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/01/2026 của UBND thành phố)*

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng dự toán HĐND TP giao	Kế hoạch thực hiện DT Hội đồng nhân dân thành phố giao											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Tổng</b>	<b>120.000</b>	<b>3.973</b>	<b>2.161</b>	<b>4.407</b>	<b>3.843</b>	<b>6.093</b>	<b>14.631</b>	<b>11.980</b>	<b>6.063</b>	<b>5.803</b>	<b>18.999</b>	<b>22.221</b>	<b>19.826</b>
1	Phường Hồng Bàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phường Hồng An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phường Ngô Quyền	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Phường Gia Viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phường Lê Chân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Phường An Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Phường Kiến An	200	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0	100
8	Phường Phù Liên	600	40	60	20	40	60	100	40	40	40	40	60	60
9	Phường Hải An	3.485	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.161	1.162	1.162
10	Phường Đông Hải	500	0	0	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
11	Phường Đồ Sơn	500	30	50	50	60	55	80	40	40	20	20	25	30
12	Phường Nam Đồ Sơn	1.800	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
13	Phường Dương Kinh	675	40	40	55	60	60	60	60	60	60	60	60	60
14	Phường Hưng Đạo	525	20	20	30	50	60	50	60	50	40	50	40	55
15	Phường An Dương	1.100	65	80	90	95	95	95	95	95	95	95	100	100
16	Phường An Hải	820	10	5	10	20	15	250	115	100	70	150	45	30
17	Phường An Phong	1.080	0	0	0	480	100	50	50	0	0	0	200	200
18	Phường Thủy Nguyên	1.680	200	150	100	120	150	130	180	220	150	130	100	50
19	Phường Thiên Hương	915	0	0	0	0	150	150	150	100	100	80	85	100
20	Phường Hòa Bình	2.000	0	0	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
21	Phường Nam Triệu	1.750	100	200	200	200	200	200	200	200	150	100	0	0
22	Phường Bạch Đằng	1.800	0	0	0	0	900	0	0	0	0	0	900	0
23	Phường Lưu Kiếm	1.600	0	0	800	0	0	0	0	0	0	0	800	0
24	Phường Lê Ích Mộc	1.500	0	0	4	187	187	200	200	187	187	187	161	0
25	Xã Việt Khê	550	0	0	35	35	35	150	80	35	35	35	110	0
26	Xã Kiến Thụy	665	0	30	35	55	60	65	60	70	70	70	75	75
27	Xã Kiến Minh	500	0	0	0	0	0	80	80	80	80	80	80	20
28	Xã Kiến Hải	525	0	0	0	58	58	58	58	58	58	59	59	59
29	Xã Kiến Hưng	830	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	100	130
30	Xã Nghi Dương	850	230	70	50	120	70	0	0	150	0	0	160	0
31	Xã An Lão	700	30	0	30	30	30	30	50	100	100	100	100	100
32	Xã An Hưng	615	0	0	0	0	0	300	0	0	0	0	0	315
33	Xã An Khánh	1.000	0	0	0	0	0	500	83	83	83	83	83	85
34	Xã An Quang	380	0	0	0	20	20	20	30	30	30	70	80	80



TT	Đơn vị	Tổng dự toán HĐND TP giao	Kế hoạch thực hiện DT Hội đồng nhân dân thành phố giao											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
73	Xã Hà Nam	370	0	0	100	0	0	200	0	0	0	0	0	70
74	Xã Hà Đông	810	0	0	0	0	0	100	0	200	0	300	0	210
75	Xã Thanh Miện	1.600	0	0	0	0	0	200	600	0	0	0	800	0
76	Xã Bắc Thanh Miện	1.250	50	50	50	50	50	150	150	150	150	150	150	100
77	Xã Hải Hưng	550	0	0	0	0	0	200	0	0	0	0	0	350
78	Xã Nguyễn Lương Bằng	2.000	0	0	500	0	0	500	0	0	500	500	0	0
79	Xã Nam Thanh Miện	845	100	50	50	50	0	100	0	50	200	0	0	245
80	Phường Chu Văn An	630						100	100	100	100	100	130	
81	Phường Chí Linh	500	0	0	42	42	42	42	42	84	84	80	42	0
82	Phường Trần Hưng Đạo	1.140	0	0	0	0	0	0	0	400	0	0	0	740
83	Phường Nguyễn Trãi	2.050	30	50	50	50	200	450	50	70	100	200	300	500
84	Phường Trần Nhân Tông	1.100	0	30	50	30	40	50	70	80	130	150	220	250
85	Phường Lê Đại Hành	785	0	0	0	100	100	100	100	100	100	100	85	0
86	Xã Gia Lộc	1.400	280	0	0	0	0	560	0	0	0	0	560	0
87	Xã Yên Kiêu	930	20	20	20	30	20	50	50	50	50	100	100	420
88	Xã Gia Phúc	840	0	0	0	0	0	420	0	0	0	0	0	420
89	Xã Trường Tân	940	100	0	0	0	0	375	0	0	0	0	0	465
90	Xã Tứ Kỳ	370	0	0	0	0	0	370	0	0	0	0	0	0
91	Xã Tân Kỳ	880	0	0	0	0	0	0	0	0	110	200	400	170
92	Xã Đại Sơn	1.070	0	0	0	0	0	535	0	0	0	0	535	0
93	Xã Chí Minh	500	0	0	0	0	0	0	0	0	200	0	300	0
94	Xã Lạc Phượng	55	0	0	0	0	0	20	0	0	0	15	0	20
95	Xã Nguyễn Giáp	900	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0	800
96	Xã Ninh Giang	1.500	0	0	0	200	0	0	400	200	200	200	200	100
97	Xã Vĩnh Lại	1.700	141	141	141	141	141	141	141	141	141	141	141	149
98	Xã Khúc Thừa Dụ	500	0	0	0	0	0	350	0	0	0	150	0	0
99	Xã Tân An	900	0	0	0	0	0	630	0	0	0	270	0	0
100	Xã Hồng Châu	1.000	0	0	0	50	50	300	100	100	100	100	100	100
101	Xã Cẩm Giang	1.265	0	0	0	0	0	0	633	0	0	0	0	632
102	Xã Tuệ Tĩnh	775	0	0	0	0	0	0	0	500	0	0	0	275
103	Xã Mao Điền	1.090	0	0	0	0	0	450	0	0	0	0	0	640
104	Xã Cẩm Giàng	1.645	0	0	0	0	0	0	0	0	0	493	658	494
105	Xã Nam Sách	955	0	0	0	0	0	0	150	0	0	0	505	300
106	Xã Thái Tân	915	0	0	0	0	0	0	405	0	0	0	510	0
107	Xã Hợp Tiến	690	0	0	0	0	0	0	350	0	0	0	250	90
108	Xã Trần Phú	1.550	0	0	0	0	0	0	550	0	0	0	595	405
109	Xã An Phú	840	20	30	40	50	50	120	250	120	50	50	30	30
110	Xã Kê Sặt	1.025	0	0	0	0	0	0	500	0	0	0	0	525

TT	Đơn vị	Tổng dự toán HĐND TP giao	Kế hoạch thực hiện DT Hội đồng nhân dân thành phố giao											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
111	Xã Bình Giang	1.185	0	0	0	0	200	200	100	200	200	200	85	0
112	Xã Đường An	650	0	0	0	0	0	50	50	70	90	100	150	140
113	Xã Thượng Hồng	955	0	0	600	0	0	200	90	0	0	0	65	0

**PHỤ LỤC 23: KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THU HOA LỢI CÔNG SẢN, QUỸ ĐẤT CÔNG ÍCH TẠI XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 14/04/2026 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng dự toán phân đầu	Kế hoạch thực hiện dự toán phân đầu											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Tổng</b>	<b>123.186</b>	<b>3.964</b>	<b>2.144</b>	<b>4.492</b>	<b>3.722</b>	<b>6.202</b>	<b>14.550</b>	<b>11.849</b>	<b>6.492</b>	<b>6.189</b>	<b>19.309</b>	<b>23.992</b>	<b>20.282</b>
1	Phường Hồng Bàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phường Hồng An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phường Ngô Quyền	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Phường Gia Viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phường Lê Chân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Phường An Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Phường Kiến An	200	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0	100
8	Phường Phù Liễn	600	40	60	20	40	60	100	40	40	40	40	60	60
9	Phường Hải An	3.485	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.161	1.162	1.162
10	Phường Đông Hải	500	0	0	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
11	Phường Đồ Sơn	500	30	50	50	60	55	80	40	40	20	20	25	30
12	Phường Nam Đồ Sơn	1.800	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
13	Phường Dương Kinh	675	40	40	55	60	60	60	60	60	60	60	60	60
14	Phường Hưng Đạo	525	20	20	30	50	60	50	60	50	40	50	40	55
15	Phường An Dương	1.100	65	80	90	95	95	95	95	95	95	95	100	100
16	Phường An Hải	820	10	5	10	20	15	250	115	100	70	150	45	30
17	Phường An Phong	1.080	0	0	0	480	100	50	50	0	0	0	200	200
18	Phường Thủy Nguyên	1.680	200	150	100	120	150	130	180	220	150	130	100	50
19	Phường Thiên Hương	915	0	0	0	0	150	150	150	100	100	80	85	100
20	Phường Hòa Bình	2.100	0	0	200	200	200	200	200	200	200	200	200	300
21	Phường Nam Triệu	1.925	200	300	400	200	300	200	100	100	125	0	0	0
22	Phường Bạch Đằng	2.000	0	0	0	0	1.000	0	0	0	0	0	1.000	0
23	Phường Lưu Kiếm	1.600	0	0	800	0	0	0	0	0	0	0	800	0
24	Phường Lê Ích Mộc	1.500	0	0	4	187	187	200	200	187	187	187	161	0
25	Xã Việt Khê	550	0	0	35	35	35	150	80	35	35	35	110	0
26	Xã Kiến Thụy	665	0	30	35	55	60	65	60	70	70	70	75	75
27	Xã Kiến Minh	500	0	0	0	0	0	80	80	80	80	80	80	20
28	Xã Kiến Hải	577	0	0	0	64	64	64	64	64	64	64	64	65
29	Xã Kiến Hưng	830	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	100	130
30	Xã Nghi Dương	850	230	70	50	120	70	0	0	150	0	0	160	0
31	Xã An Lão	700	30	0	30	30	30	30	50	100	100	100	100	100
32	Xã An Hưng	615	0	0	0	0	0	300	0	0	0	0	0	315

TT	Nội dung	Tổng dự toán phần đầu	Kế hoạch thực hiện dự toán phần đầu											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
33	Xã An Khánh	1.000	0	0	0	0	0	500	83	83	83	83	83	85
34	Xã An Quang	380	0	0	0	20	20	20	30	30	30	70	80	80
35	Xã An Trường	500	0	0	0	0	0	250	0	0	0	0	0	250
36	Xã Tiên Lãng	1.850	152	152	152	152	152	152	152	152	152	152	165	165
37	Xã Quyết Thắng	1.260	50	40	30	120	310	100	30	30	30	120	300	100
38	Xã Tân Minh	1.650	132	132	132	132	132	132	132	132	149	149	149	149
39	Xã Tiên Minh	1.125	80	80	80	80	80	120	120	100	100	100	100	85
40	Xã Chấn Hưng	800	50	50	50	50	50	50	50	50	100	100	100	100
41	Xã Hùng Thắng	1.700	0	140	0	0	0	0	800	0	0	0	760	0
42	Xã Vĩnh Bảo	1.000	100	0	0	0	100	0	350	0	0	100	0	350
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	1.440	40	20	10	10	10	700	15	15	10	10	300	100
44	Xã Vĩnh Am	1.130	20	20	10	10	10	500	15	15	10	10	410	100
45	Xã Vĩnh Hải	1.000	20	20	20	20	20	50	250	50	50	50	200	250
46	Xã Vĩnh Hòa	750	0	0	0	0	0	0	400	0	100	100	100	50
47	Xã Vĩnh Thịnh	950	567	0	0	0	0	0	173	0	0	0	0	210
48	Xã Vĩnh Thuận	750	50	50	50	50	50	50	50	100	100	100	50	50
49	Đặc khu Cát Hải	16.720	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	6.720	0
50	Phường Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Phường Lê Thanh Nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Phường Việt Hòa	1.100	15	20	20	15	180	200	200	200	80	80	50	40
53	Phường Thành Đông	250	50	50	50	100	200	100	50	50	50	100	100	50
54	Phường Nam Đồng	820	0	0	0	0	0	50	0	0	0	100	100	570
55	Phường Tân Hưng	300	0	0	0	0	0	80	0	0	0	0	0	220
56	Phường Thạch Khê	860	0	0	0	0	0	0	100	100	100	100	100	360
57	Phường Tứ Minh	250	0	0	0	0	0	60	0	0	0	0	0	190
58	Phường Ái Quốc	1.000	0	0	50	0	0	50	0	0	0	100	100	700
59	Xã Phú Thái	1.000	0	0	0	0	0	0	500	0	0	500	0	0
60	Xã Lai Khê	1.200	60	70	80	120	120	90	100	105	90	130	90	145
61	Xã An Thành	560	10	10	20	30	60	60	60	70	80	50	60	50
62	Xã Kim Thành	1.045	33	55	77	55	55	165	55	55	55	55	110	275
63	Phường Kinh Môn	450	0	0	0	0	0	100	50	50	50	100	50	50
64	Phường Nguyễn Đợi Năng	900	0	0	0	0	0	0	300	0	0	0	0	600
65	Phường Trần Liễu	1.500	0	0	0	0	900	600	0	0	0	0	0	0
66	Phường Bắc An Phụ	1.000	0	0	0	0	0	300	350	0	150	0	150	50
67	Phường Phạm Sư Mạnh	350	0	0	0	0	0	0	150	0	0	0	0	200
68	Phường Nhi Chiểu	2.415	850	0	0	0	0	0	550	0	0	0	0	1.015

TT	Nội dung	Tổng dự toán phần đầu	Kế hoạch thực hiện dự toán phần đầu											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
69	Xã Nam An Phú	870	0	0	0	0	0	435	0	0	0	0	435	0
70	Xã Thanh Hà	1.540	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500	1.040
71	Xã Hà Tây	890	10	0	0	50	50	200	50	50	50	100	200	130
72	Xã Hà Bắc	990	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300	690
73	Xã Hà Nam	370	0	0	100	0	0	200	0	0	0	0	0	70
74	Xã Hà Đông	810	0	0	0	0	0	100	0	200	0	300	0	210
75	Xã Thanh Miện	1.600	0	0	0	0	0	200	600	0	0	0	800	0
76	Xã Bắc Thanh Miện	1.250	50	50	50	50	50	150	150	150	150	150	150	100
77	Xã Hải Hưng	550	0	0	0	0	0	200	0	0	0	0	0	350
78	Xã Nguyễn Lương Bằng	2.000	0	0	500	0	0	500	0	0	500	500	0	0
79	Xã Nam Thanh Miện	845	100	50	50	50	0	100	0	50	200	0	0	245
80	Phường Chu Văn An	630						100	100	100	100	100	130	
81	Phường Chí Linh	500	0	0	42	42	42	42	42	84	84	80	42	0
82	Phường Trần Hưng Đạo	1.140	0	0	0	0	0	0	0	400	0	0	0	740
83	Phường Nguyễn Trãi	2.050	30	50	50	50	200	450	50	70	100	200	300	500
84	Phường Trần Nhân Tông	1.100	0	30	50	30	40	50	70	80	130	150	220	250
85	Phường Lê Đại Hành	785	0	0	0	100	100	100	100	100	100	100	85	0
86	Xã Gia Lộc	1.400	280	0	0	0	0	560	0	0	0	0	560	0
87	Xã Yên Kiều	930	20	20	20	30	20	50	50	50	50	100	100	420
88	Xã Gia Phúc	840	0	0	0	0	0	420	0	0	0	0	0	420
89	Xã Trường Tân	940	100	0	0	0	0	375	0	0	0	0	0	465
90	Xã Tứ Kỳ	400	0	0	0	0	0	400	0	0	0	0	0	0
91	Xã Tân Kỳ	880	0	0	0	0	0	0	0	0	110	200	400	170
92	Xã Đại Sơn	1.070	0	0	0	0	0	535	0	0	0	0	535	0
93	Xã Chí Minh	650	0	0	0	0	0	0	0	0	200	0	300	150
94	Xã Lạc Phượng	55	0	0	0	0	0	20	0	0	0	15	0	20
95	Xã Nguyễn Giáp	900	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0	800
96	Xã Ninh Giang	1.500	0	0	0	200	0	0	400	200	200	200	200	100
97	Xã Vĩnh Lại	1.700	0	0	0	0	0	0	0	680	510	510	0	0
98	Xã Khúc Thừa Dụ	500	0	0	0	0	0	350	0	0	0	150	0	0
99	Xã Tân An	900	0	0	0	0	0	630	0	0	0	270	0	0
100	Xã Hồng Châu	1.000	0	0	0	50	50	300	100	100	100	100	100	100
101	Xã Cẩm Giang	1.265	0	0	0	0	0	0	633	0	0	0	0	632
102	Xã Tuệ Tĩnh	775	0	0	0	0	0	0	0	500	0	0	0	275
103	Xã Mao Điền	1.090	0	0	0	0	0	450	0	0	0	0	0	640
104	Xã Cẩm Giàng	1.645	0	0	0	0	0	0	0	0	0	493	658	494

TT	Nội dung	Tổng dự toán phần đầu	Kế hoạch thực hiện dự toán phân đầu											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
105	Xã Nam Sách	955	0	0	0	0	0	0	150	0	0	0	505	300
106	Xã Thái Tân	915	0	0	0	0	0	0	405	0	0	0	510	0
107	Xã Hợp Tiên	690	0	0	0	0	0	0	350	0	0	0	250	90
108	Xã Trần Phú	1.700	0	0	0	0	0	0	600	0	0	0	695	405
109	Xã Ân Phú	500	20	20	30	30	30	70	150	50	30	30	20	20
110	Xã Kê Sặt	1.025	0	0	0	0	0	0	500	0	0	0	0	525
111	Xã Bình Giang	1.304	0	0	0	0	220	220	110	220	220	220	94	0
112	Xã Đường An	650	0	0	0	0	0	50	50	70	90	100	150	140
113	Xã Thượng Hồng	1.090	0	0	600	0	0	200	90	0	0	0	200	0

